

THI CA VIỆT NAM CHỌN LỌC

THƠ NÔM

LÊ THÁNH TÔNG
& HỘI TAO ĐÀN



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

THI CA VIỆT NAM CHỌC LỘC
KIỀU VẤN
(Tuyển chọn)

Thơ nôm
LÊ THÁNH TÔNG
và HỘI TẠO ĐÀN

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI
2000

LỜI NÓI ĐẦU

Chắc hẳn thơ ca bằng tiếng Việt (thơ ca dân gian, bất thành văn) đã xuất hiện trên “đất nước của vua Hùng” từ thời cổ xưa, trước cuộc xâm lược của phương Bắc hàng ngàn hoặc vài ngàn năm. Chữ Việt cổ ghi cách đọc âm tiếng Việt (các nhà sử học đã xác nhận điều này) về sau bị chữ Hán lấn át và tiêu diệt trong thời kì Bắc thuộc. Người Việt đành phải sử dụng cách “truyền miệng” để lưu giữ nền thơ ca dân tộc cũng như mọi tri thức khác.

Chữ Nôm xuất hiện vào thế kỉ XIII (với nhà sáng chế nổi tiếng Nguyễn Thuyên và những người khác) nhằm đáp ứng yêu cầu tất yếu của lịch sử dân tộc: ghi cách đọc tiếng Việt bằng văn tự. Thơ Nôm⁽¹⁾ thành văn ra đời, do những trí thức Việt Nam sáng tác như: Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, Trần Quý Khoáng, Nguyễn Biểu... Có thể nhận thấy, ngay từ lúc mới ra đời, thơ Nôm đã là sự kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ mẹ đẻ với tính chất bác học của văn chương chữ Hán:

Từ “Nôm” có nghĩa là “nói tiếng Nam”, cấu tạo chữ: gồm chữ NAM và chữ “khẩu” (miệng nói): 喃

*Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng hoa,
Trịnh trọng rày nhân dáng khúc ca.
Chiếu phượng mười hàng tơ cận kề,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha...*

(Trần Quý Khoáng)

Sự xuất hiện thơ Nôm trên văn đàn Việt Nam thế kỉ XIII là một hiện tượng lớn của lịch sử văn hóa dân tộc. Đến nửa đầu thế kỉ XV, thơ Nôm đã đạt được một thành tựu đáng kể thông qua thiên tài thơ Nguyễn Trãi, với những câu thơ “thần bút” làm kinh hoàng ngay cả các nhà thơ hiện đại:

*– Khách đến, chim mừng, hoa xáy động,
Trà tiên, nước kín, nguyệt đeo về...*

*– Thức, nằm nghĩ ngợi còn mừng tượng:
Lá chưa ai quét cửa thông...*

Thơ Nôm kì diệu như thế nên sự phát triển của thơ Nôm là một tất yếu. Ở nửa sau thế kỉ XV, trong bối cảnh cực kì thuận lợi của một triều đại thái bình thịnh trị, thơ Nôm được triều đình nhà Lê với vị minh quân Lê Thánh Tông, đặc biệt chú trọng. Nhà vua đã nâng việc sáng tác thơ Nôm từ chỗ tự phát đến qui mô quốc gia. Một phong trào sáng tác thơ Nôm nở rộ khắp nơi, và năm 1495, hội Tao Đàn ra đời do chính Lê Thánh Tông làm nguyên súy, gồm 28 “ngôi sao thơ” (nhị thập bát tú) như: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Xung Xác v.v...

Hội đã sáng tác cả thơ chữ Hán lẫn thơ Nôm. Riêng thơ Nôm sau này được tuyển thành một tập, gọi là

“Hồng Đức quốc âm thi tập” (1)

Lê Thánh Tông là một thi nhân hội tụ được cả ba yếu tố không thể thiếu với một thi nhân đích thực: trí tuệ phong phú, tài sáng tạo thơ và tính chất lãng tử trong tâm hồn (2). Vì vậy ông rất xứng đáng với vai trò “chủ sớ” của Hội Tao Đàn. Những bài thơ của Lê Thánh Tông có một “style” (văn phong) không thể lẫn với thơ của bất kỳ ai khác đương thời. Đó là tính chất phóng dật về nội dung và hình thức. Đó là lối thơ “khâu khi”, chuyên mang một đối tượng vốn là tầm thường (con cóc, thằng mỗ, thằng ăn mày...) rồi dùng nghệ thuật khéo léo biến chúng thành những “nhân vật” vĩ đại, đáng gờm:

*Góp giang sơn, xách một quai,
Lượng bằng sông biển, chẳng từ ai!
Vườn đào ngõ mận từng len lỏi,
Gác tía lầu son, mặc nghỉ ngơi...*

(Vịnh người ăn mày)

Dường như ông vua hiền triết này có cái nhìn “vạn vật nhất thể”, thấy được cái vĩ đại trong cái hèn mọn, cái may trong cái rủi, cái đẹp trong cái xấu, cái sướng trong cái khổ. Mặt khác, thơ Lê Thánh Tông hàm chứa ý nghĩa nhân văn rất sâu sắc: Thơ ông khích

(1) Cuốn sách chúng tôi tuyển soạn này, căn bản dựa vào nội dung của tài liệu đó (do các tác giả Phạm Trọng Diễm và Bùi Văn Nguyên biên soạn).

(2) Chúng tôi đã nói điều này trong bài giới thiệu thơ Tán Đà – (NXB Đồng Nai – 1997).

lệ lòng yêu đời, làm hưng khởi tâm hồn con người, làm nở nụ cười trên môi cả những người mang số phận hẩm hiu... Lê Thánh Tông như một vị thánh nhân đức, đã “thế thiên” đi ban phát hạnh phúc cho con người ở cõi nhân gian, cho những thần dân mà ông hết lòng yêu thương.

Tâm hồn dạt dào tình cảm của ông thể hiện qua bài thơ “Miếu bà Trương” hiện còn khắc trên đá trước cửa miếu Vũ nương (Lí Nhân, Hà Nam):

*Nghi nút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương?
Bóng đèn dầu nhẵn, đừng nghe trẻ,
Cung nước chỉ cho lụy đèn nàng!...
Qua đây mới biết nguồn con ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng!*

Lê Thánh Tông là một ông vua thỏa mãn được điều mà Nguyễn Trãi khao khát một đời: “Ước một tôi hiền, chúa thánh minh”. Nhưng trước hết, ông là một con người gần như hoàn thiện. Qua thơ ông, người đọc thấy nổi bật chân dung sống động của ông với cá tính sắc nét, vượt trên các thi nhân khác của hội Tao Đàn.

Mặc dù thời Hồng Đức không sản sinh ra được một thiên tài thi ca tâm cỡ Nguyễn Trãi, mặt khác, nhiều bài thơ còn mang công thức giáo điều (giải thích các khái niệm Trung, Hiếu, Lễ, Nghĩa... và sinh dùng điển cố), nhưng nhìn chung, thơ Nôm thời Hồng Đức có nội dung rất phong phú:

– Phản ánh khí phách của dân tộc thông qua những trang sử và những nhân vật hào hùng: Thánh Gióng, Trưng Vương, Triệu Âu, chiến thắng Bạch Đằng Giang...

– Ca ngợi giang sơn gấm vóc, kì vĩ qua các địa danh nổi tiếng và các phong cảnh không kém “Tiêu Tương bát cảnh” của Trung Hoa: núi Thần Phù, động Bạch Nha, chùa Phật Tích, chùa Non Nước, chùa Trấn Quốc...

– Ngâm ngợi sự tuyệt mỹ của thiên nhiên Việt Nam: Trăng, hoa, thảo mộc, thời tiết bốn mùa, tết nguyên đán...

– Phản ánh tâm hồn lãng mạn của người Việt qua những bài thơ đậm đà chất trữ tình: Miêu bà Trương, vịnh Mị Ê, chùm thơ “Lưu Nguyễn nhập Đào Nguyên”, Ngưu Lang – Chức Nữ, chùm thơ Vương Tường...

– Miêu tả sinh hoạt Việt Nam: Rất nhiều vật thông thường mà văn chương chữ Hán thường chối bỏ thì thơ Nôm lại đặc tả chúng với sự say sưa, cảm hứng khác thường: cây chuối, quả dưa, khoai lang, ông đầu rau, cái nón, cái điều, cái dó, thằng bù nhìn, cây cải, cây cau, cái quạt, con chó đá, con gà, con muỗi, cối xay, trứng vịt, nhà dột v.v...

Thơ Nôm cũng mô tả những “nhân vật bình dân” (mặc dù còn khoác một cái vỏ, như “tứ thú” – bốn điều thú vị): người kiếm cá, người hái củi, người cày ruộng, đứa chăn trâu, thằng mõ, người ăn mày v.v...

Rõ ràng các tác giả thơ Nôm muốn tuyên bố rằng: mảnh đất Đại Việt ngàn năm này đã và sẽ tồn tại vĩnh viễn một cuộc sống đích thực, thiên hình vạn trạng, gắn chặt với thiên nhiên, đất nước, với truyền thống lịch sử, với phong tục cổ truyền, tuyệt nhiên không hề kém cạnh gì cuộc sống của xã hội Bắc quốc mà sách vở Trung Hoa đã ra sức mô tả kĩ càng qua bao thời đại!

Cũng như ở Trung Hoa, mỗi thời đại đều có nền văn học đặc trưng của nó. Ở thời Hồng Đức, trường phái THƠ NÔM đã thực sự khởi sắc nền văn học dân tộc, kế tục truyền thống thơ Nôm của Nguyễn Trãi, và rồi sẽ được các thời đại sau kế thừa.

Những áng thơ Nôm của Lê Thánh Tông và của thời Hồng Đức là thứ văn chương “máu mủ ruột rà” của dân tộc ta, một di sản văn hóa vô cùng quý báu, thiết nghĩ cần phải được tất cả công chúng Việt Nam hiện nay để tâm nghiên cứu, thưởng thức. Cuộc “hành trình về nguồn” văn hóa dân tộc này chắc chắn sẽ là một cuộc “ôn cố tri tân” hết sức thú vị và bổ ích *

Thành phố Hồ Chí Minh tháng 6-1999

KIỀU VĂN

* Vì thơ Nôm thời Hồng Đức có nhiều từ cổ, để bạn đọc tiện theo dõi mạch thơ, hiểu mau lẹ nghĩa của từ cổ, chúng tôi chưa ngay nghĩa tương đương sau từ đó, riêng các điển tích thì đưa xuống phần chú thích.

Tự thuật

*Lòng vì thiên hạ những sơ âu (lo trước),
Thay việc trời, dám trề đầu?
Trống đời (chuyển) canh, còn đọc sách,
Chiêng⁽¹⁾ xé bóng, chữa thôi châu.
Nhân khi cơ biến, xem người biết⁽²⁾
Chứa thuở kinh quyền, xét nhẽ mầu⁽³⁾
Mạ biểu (chớ bảo) áo vàng⁽⁴⁾ chẳng có việc !
Đã muôn sự nhiệm trước vào tâu⁽⁵⁾*

Lê Thánh Tông

(1) Chiêng: "Kim chính", chỉ mặt trời.

(2) Nhân lúc có việc biến, việc khó để xem người hiểu biết, có tài trí.

(3) Bằng nhiều lúc chấp kinh hay tụng quyền mà xét lẽ mầu nhiệm (chân lý) "chứa thuở": dựa vào lúc.

(4) Áo vàng: Hoàng bào, áo của vua.

(5) Đã trừ tính mọi việc trước lúc nói ra.

Dệt cửi *

*Thấy dân rét mướt, nghĩ mà thương,
Vây phải lên ngôi gờ mối giường⁽¹⁾
Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,⁽²⁾
Gót vàng dận dận máy âm dương⁽³⁾*

Lê Thánh Tông

* Thơ Lê Thánh Tông thường mang tính ngụ ngôn. Trong bài này “người dệt vải” hàm nghĩa “người coi sóc việc quốc gia”.

(1) Mối giường (giếng mối): đầu mối, chỗ thắt mở của công việc. (giường: sợi dây thừng chính, cột thắt miệng chiếc lưới). Trong bài này, “mối giường” là đầu mối của cuộn tơ dệt.

(2) Thoi nhật nguyệt: thoi ngày tháng, ý nói điều hành việc nước hàng ngày.

(3) Máy âm dương: nghĩa đen là máy dệt cửi, nghĩa bóng là guồng máy quốc gia (vận hành theo đạo trời).

Vịnh làng Chế*

*Bóng ác non đoài ban (buổi) xế xế,
Bống đâu đã tới miền Tam Chế.
Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam,
Chận ngát (cao ngát) đỉnh non lồng bóng quế
(bóng trắng).
Chợ họp bên sông gấm có chiều (buổi),
Thuyền bày trên đất xem nhiều thể (dạng).
Cảnh vật bằng đây họa (hiếm) có hai,
Vì dân khoan giãn (nới nhẹ) bên tô thuế.*

Lê Thánh Tông

* Làng Chế thuộc tỉnh Hà Tĩnh

Vịnh con cóc

*Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chón nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Chếp miệng nuốt ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.*

Lê Thánh Tông

Vịnh thàng mỗ

*Mỗ này cả tiếng lại dài hơi,
Mẫn cán ra tay chẳng phải chơi !
Mộc đặc (mỗ gỗ) vang lừng trong bốn cõi.
Kim thanh⁽¹⁾ chuyển động khắp đôi nơi.
Trẻ già chón chón đều nghe hiệu,
Làng nước ai ai cũng cứ lời.
Thứ bậc dưới trên quyền cất đặt⁽²⁾,
Một mình một chiếu thành thoi ngồi.*

Lê Thánh Tông

(1) Kim thanh: âm thanh trong trẻo như tiếng kim loại.

(2) Thàng mỗ ngoài việc đi rao mỗ, còn phải phục dịch các hương hào lý dịch trong làng xã: khi có tế lễ, tiệc tùng nơi đình trung, mỗ phải sắp xếp chỗ ngồi cho họ theo đúng "thứ bậc dưới trên".

Vịnh người ăn mây *

*Góp giang sơn xách một quai⁽¹⁾,
Lượng⁽²⁾ bằng sông biển chẳng từ ai!
Vườn đào ngô mạn từng len lõi,⁽³⁾
Gác tía lâu sơn mặc nghỉ ngơi.
No (đủ) biết thể tình mùi mặn nhạt⁽⁴⁾,
Quản bao nhât nguyệt (ngày tháng) bữa đây vui!
Vương tôn thuở trước làm sao tá?
Bái tướng phong hầu, ấy những ai?⁽⁵⁾*

Lê Thánh Tông

* Lê Thánh Tông là tổ sư của loại thơ văn "khẩu khí": lấy đề tài là một thứ hèn mọn song lại cách điệu lên thành một hình tượng kì vĩ (ví dụ: thằng mõ, người ăn mây, người dẹt củi, con cóc, người nhạt phẩn, người thợ nhuộm, người bán nước chè v.v...). Tính hài hước, hóm hỉnh rất đặc sắc, ít ai bằng.

(1) Nghĩa đen: Gom cơ nghiệp vừa đủ một quai xách (một bị). Nghĩa bóng: cả giang sơn đất nước mà xách nhẹ bằng một quai, rõ là người hùng trong thiên hạ

(2) Lượng dung chứa người thế gian (!)

(3) Từng lui tới những nơi quyền quí

(4) Nghĩa đen: Biết đủ mùi mặn nhạt, tùy theo thức ăn người ta bỏ thí mặn hay nhạt. Nghĩa bóng: biết hết tình người đời đối xử với mình nồng mặn hay nhạt nhẽo(!)

(5) Diễn: Hàn Tín (đại tướng của Bái công Lưu Bang) thuở hàn vi từng phải đi ăn xin bà Phiếu Mẫu một bát cơm.

VỊNH NĂM CANH

Nhất canh (canh một)

*Chập tối trời vừa mọc đầu tinh (bắc đầu),
Ban hôm (buổi tối) trống một mới sơ canh,
Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,
Sườn núi chim về ẩn lá xanh.
Tuần điểm kìa làng khuya mô cá⁽¹⁾
Dâng hương, nọ kẻ nện chày kinh⁽²⁾
Nhà nam, nhà bắc đều no (đủ) mặt,
Lòng lẫn róng ca khúc thái bình.*

Lê Thánh Tông

(1) Mổ đêo hình con cá.

(2) Chày đêo hình con cá voi

Nhị canh (canh hai)

Vắng gần xa, khách vắng lại,
Khúc rồng⁽¹⁾ canh đã chuyển sang hai.
Lầu treo cung nguyệt, người êm giấc,
Đường quanh nhà thôn, cửa chặt cài.
Cảnh vật chòm chòm bay lửa đóm,
Cỏ hoa gốc gốc đượm hương trời.
Có người đắc thú trong khi ấy,
Đoản địch⁽²⁾ còn xong thốt mái ngoài.

Lê Thánh Tông

(1) Khúc rồng: Cây cột hình rồng ở giữa chiếc đồng hồ (bằng đồng), trên khắc vạch phân thời khắc.

(2) Ống sáo ngắn.

Tam canh (canh ba)

Đêm chia nửa, khéo hai là,
Giữa giáp canh, ban trống ba.
Đường quanh phát phơ cây ngắt gió,
Trên không lác đác tuyết bay hoa.
Bâng khuâng kẻ mệt hồn thần nữ⁽¹⁾
Phảng phất trời cao bóng tổ nga (trắng).
Nhớ chúa kia ai nằm chẳng nhấp,
Thâu đêm trần trọc đợi canh gà.

Lê Thánh Tông

Khảo di:

Ban đêm ghê nửa khéo hai là,
Giữa tối giáp canh ban trống ba.
Đường quanh phát phơ sao lạt gió,
Trên trời lác đác tuyết bay hoa.
Bâng khuâng kẻ mộng hồn thần nữ,
Thăm thẳm trời xoay bóng tổ nga.
Nhớ chúa kia ai nằm chẳng nhấp,
Mấy phen trần trọc đợi canh gà.

(1) Thần nữ núi Vu Sơn (giấc mơ ân ái)

Tứ canh (canh bốn)

*Kế lậu (chuyển tiếp) canh mấy khắc dư
Đêm dài đằng đẳng mới sang tư.
Gió lay chồi ải khua chim thức,
Nước chảy trắng tà giục sóng đưa.
Vạc thân thơ tìm nội quận,
Trời lác đác vẻ sao thưa.
Một bầu thế giới hây hây lạ,
Mấy kẻ chung tình đã thức chưa?*

Lê Thánh Tông

Khảo dị:

*Đêm đã lậu (chuyển qua) canh mấy khắc dư,
Đêm trường đằng đẳng đã sang tư.
Cây lay chồi ải khua chim thức,
Sóng gợn trắng tà thổi gió đưa.
Chim hạc thân thơ tìm nội quận,
Lung trời lác đác vẻ sao thưa.
Một bầu thế giới hây hây lạ,
Mấy kẻ chung tình đã biết chưa?*

Ngũ canh (canh năm)

*Canh chầy đèn hạnh lâm dâm,
Xao xác lậu canh (sang canh) trống điểm năm.
Nguyệt đầu non treo chéch chéch,
Sương mặt đất ướt đầm đầm.
Rừng khuya bố cốc (tu hú) còn khua gióng,
Làng nọ nông phu đã thức nằm.
Bóng ác rạng đông, trời đã sáng,
Tiếng gà sôi nổi, tiếng hàn châm (giặt vải).*

Lê Thánh Tông

HỌA VINH NĂM CANH

Nhất canh (canh một)

Xao xác ban vừa (vừa lúc) một khởi canh,
Giốc (tù và) ai thánh thốt thuở giang thành.
Chồi hoa điểm tuyết hoa tương (thiếp) bạc,
Đền hạnh ngấn cù (hắt ra đường) bóng loáng xanh.
Hàn tự (chùa vắng) chuông kia thôi (giục) mới đây,
Tiêu lâu (lâu canh) người nọ ngủ sao đành?
Ít nhiều tâm sự trong khi ấy
Nhỡ thắm thay càng... (?)⁽¹⁾

(1) Sách cũ chép thiếu 3 chữ

Nhị canh (canh hai)

*Nước cạn đồng hồ canh chuyển hai,
Đêm dài đằng đẵng tựa năm dài.
Vang ngổ nọ chày cao thấp,
Nhộn lầu kia địch (sáo) bẻ bai.
Trắng sáng ba ngàn thế giới,
Gió đưa mấy xóm lâu đài.
Sây nằm khi ấy còn mừng tượng,
Văng vẳng thiều quân ⁽¹⁾ tiếng ở tai.*

(1) Nhạc thiên đình hoặc nhạc tấu trong cung vua.

Tam canh (canh ba)

Đến ba canh ban (lúc)⁽¹⁾ trông ba,
Trên không lác đác tuyết bay hoa.
Cửa doanh liều kín khăn khăn đóng,
Thuyền bãi lau kê dặng dặng ca.
Thiết thạch (sắt đá) lòng bền chẳng nở trẽ, (không
đám trẽ nải)
Quan san đường viễn (xa) ngại chi qua.
Chín trùng nằm miễn yên giấc,
Nước đã yên, lọ hỏi nhà.

(1) Chữ "ban" ngoài nghĩa "lúc" (buổi) có thể còn có ý nghĩa "ban bố" (phát lệnh)

Tứ canh (canh bốn)

*Quá nửa đêm ban (lúc) trông tư,
Làng kia, ngõ nọ, thức hay chưa?
Trên không vắng vặc trăng xế,
Đáy nước hiu hiu gió đưa.
Hàn tự (chùa vắng) chuông đâu khoan lại nhất,
Tiêu lâu (gác canh) giốc (tù và) nọ nhất thì thưa.
Có người lòng chứa niềm thờ chúa,
Suốt năm canh thức nẻo sơ (từ sớm).*

Ngũ canh (canh năm)

*Đến năm canh ban (lúc) trống năm.
Buồng lan đèn hạnh đã lâm thâm.
Mơ màng bóng nguyệt kê song xế,
Thánh thốt chày thu cách nước đầm.
Người thức lâu hồng còn bịn rịn,
Ngựa quen đường tía đã lăm chằm.
Chín trùng khi ấy ban châu (buổi châu) đã,
Vô sự dầu (tùy) ta mặc sức nằm.*

Nguyệt trung đan quế

(Cây quế trong trăng)

Ấy chẳng thiềm cung⁽¹⁾ đan quế⁽²⁾ vay?

Thế gian ít kẻ biết mùi cay.

Thu thanh (trong) bóng tỏ mười phần sáng.

Hồ sạch hương đông mấy học đầy.

Củ hất tư mùa Ngô⁽³⁾ dỗi búa,

Thuốc đâm một chén thỏ⁽⁴⁾ vung chày.

Từ khi mình nhẹ nên bay cánh,

Chiếm được ngôi cao bốn bề hay.

(1) Thiềm cung: Cung trăng. Hằng Nga lấy trộm thuốc bất tử của chồng là Hậu Nghệ rồi trốn lên cung trăng và hóa ra con cóc. Do đó, về sau người ta dùng chữ “thiềm cung” tượng trưng cho mặt trăng.

(2) Đan quế: Tương truyền trong mặt trăng có cây quế cao năm trăm trượng.

(3) Ngô: Ngô Cương, thường gọi là “thằng cuội”. Ngô Cương người đất Tây Hà nhà Hán, học phép tiên, nhưng phạm lầm lỗi, nên bị thiên đình phạt làm công việc chêm cây quế ở cung trăng. Ngô Cương chêm được nhát nào thì vết búa lại liền ngay lát đó, chứ cây quế không bị đứt.

(4) Thỏ: Tương truyền trong cung trăng có con thỏ ngọc giã thuốc.

Hạ thư

(Nắng mùa hè)

*Buồn nghe dặng tiếng, tiếng cầm ve,
Gióng (lên tiếng với) khách chào ai bấy, hỡi hè?
Béo lẻo đầu ghênh con bố cốc (tu hú),
Lênh đênh mặt nước cái đê he (cá he),
Ngày chầy phảng phất hồn hồ điệp (bướm bướm),
Đêm nhấp mờ màng tiếng tử qui (con cuốc),
Nóng nẩy làm chi cớ dạo cuộc,
Nam huân⁽¹⁾ sao chữa lọt song the?*

(1) Nam huân: Khúc hát của vua Thuấn, nói đến gió nam.

Lại vịnh nắng mùa hè

Mai gậy liễu guộc, cỏ le te,
Biết chạy làm sao khỏi nắng hè?
Đâu lá, võ vàng con bướm bướm,
Ấp cây, gậy guộc cái ve ve.
Thốt (nói) chi kẻ đã nằm trên gác,
Thương một người còn lội dưới khe.
Càng điếm mây mưa càng lồi lục (rầy rà),
Hay làm cho bõ khách màn the.

Tết nguyên đán

*Cơ mầu thợ hóa⁽¹⁾ bốn mùa vắn (xoay vắn),
Đông cuối, ba mươi, mồng một xuân.
Rờ rở cửa vàng, ngày Thuần⁽²⁾ rạng,
Lầu lầu phiến ngọc, lịch Nghiêu⁽³⁾ phân.
Cao vọi vọi ngôi hoàng cực (vua),
Khắp láng láng (rộng rãi) phúc thứ dân.
Tôi mọn dự đòi hàng ngọc duẩn⁽⁴⁾,
Non cao, kính chúc tuổi mình quân.*

Lê Thánh Tông

(1) Thợ hóa: hóa công (tao hóa)

(2) (3) Nghiêu Thuần, 2 vị vua hiền thời thượng cổ.
Đế Nghiêu sai hai viên quan Hi, Hòa làm ra lịch, chia năm thành bốn mùa, 12 tháng và các tháng nhuận.

(4) Ngọc duẩn (măng ngọc): chỉ các sĩ tử thi đỗ, dâng vẽ khôi ngô tuấn tú như những cây măng ngọc.

Họa thơ tết nguyên đán

Âm dương hai khí mặc xoay vần,
Nẻo quá thì đông (lúc quá tiết đông), đến tiết xuân.
Chân ngựa rong khi tuyết tĩnh⁽¹⁾,
Hàng loan sắp thuở canh phân⁽²⁾,
Chín trùng⁽³⁾ chăm chăm ngói hoàng cực,
Năm phúc⁽⁴⁾ hây hây (tràn trề) dưới thứ dân.
Mây hợp⁽⁵⁾ đèn nam châu chực sớm,
Bên tai đường mảng tiếng thiều quân⁽⁶⁾.

(1) (2) Sáng sớm ngày tết nguyên đán, ngoài đường người rong ngựa trong khi trời mát lạnh. Lúc giao thừa (canh phân) các quan sắp hàng trước sân rồng chúc tết vua.

(3) Chín trùng: "Cửu trùng thiên" tượng trưng ngói vua.

(4) Năm phúc: Phú, qui, thọ, khang, ninh

(5) Mây hợp: Ý nói trăm quan đều có mặt đông đủ.

(6) Thiều quân: Nhạc "tiêu thiếu" của vua Thuấn và nhạc "quân thiên quảng nhạc" của thiên đình.

Vịnh cảnh mùa xuân

Một khí trời đắp đôi vằn (chuyển vằn),
Ba tháng đông lại ba tháng xuân.
Sinh thành, mọi vật đều tươi tốt,
Đầm ấm, nào ai chẳng được nhàn?
Tượng (cảnh tượng) mở thái hòa, Nghiêu vũ trị,
Ơn nhiều chân thái (chân cấp) Hán⁽¹⁾ nuôi dân.
Đài xuân⁽²⁾ bốn bề đều vây hạp,
“Tuổi tám ngàn”, tôi chúc thánh quân⁽³⁾.

Lê Thánh Tông

(1) Hán: Hán Văn đế và Hán Cảnh đế, hai ông vua nhiều lần xá tội và phát chẩn cứu dân.

(2) Chỗ tụ họp vui xuân: Cảnh thái hòa.

(3) Câu chúc thọ vua: “Bát thiên tuế vi xuân” (xuân tám ngàn tuổi)

Lại vịnh cảnh mùa xuân

Từ thuở Đông hoàng⁽¹⁾ chịu lấy quyền,
 Thiều quang làm cảnh rạng xuân thiên.
 Đường hoa chấp chới tin ong dạo,
 Dặm liễu thung thăng sứ điệp (bướm) truyền.
 Ả Ngụy, nàng Diêu⁽²⁾ khoe đẹp đề,
 Người thơ, khách rượu rộn mời khuyển.
 Nam nhi kịp thuở trong khi ấy,
 Diều ngựa Trường yên⁽³⁾ mới phi nguyên.

(1) Đông hoàng: Cũng như Đông quân hay Đông đế: Tên hiệu vị thần coi công việc về mùa xuân.

(2) Ả Ngụy, nàng Diêu: "Ngụy tử, Diêu hoàng", chỉ hoa mẫu đơn, mẫu đơn hoa vàng là của họ Diêu, chỉ vua; mẫu đơn hoa đỏ là của họ Ngụy, chỉ hầu phi.

(3) Kinh đô.

Hạ thư (nắng hè)

Cũng thì đất chở, cũng trời che,
Nóng náy làm chi bấy hơi hè?
Khắc khoải đã đau lòng cái quốc,
Băn khoăn thêm tức ngực⁽¹⁾ con ve.
Người nằm trướng vóc, bỏ hôi mướt,
Kẻ hái rau tần, nước bọt se.
Nào khúc nam huân⁽²⁾ sao chứa gấy?⁽³⁾
Chẳng thương bỏ liễu phận le te.

Lê Thánh Tông

(1) "Ngực" có bản chép "dạ", rất hữu lí.

(2) Khúc ca của vua Thuấn, nghĩa là "giò nam".

(3) Có bản chép "đâu biếng gấy?"

Vịnh cảnh mùa hè

*Thức xuân⁽¹⁾ mọi khí hây còn khoe,
Phút đã nam ngoa⁽²⁾ đến tiết hè.
Đằng đằng ngày chầy giường tán nắng,
Đùn đùn bóng rợp phủ màn hòe.
Khúc hòa Ngu Thuấn đàn cầm ngọc⁽³⁾,
Chức thẳng Hi Hòa⁽⁴⁾ cửa sổ the.
Trong ấy vầy (nhóm) nên cờ một cuộc,
Khéo đâu vang tiếng cái ve ve.*

(1) Thức xuân: Cảnh sắc của mùa xuân.

(2) Nam ngoa: Phương nam thuộc hành hỏa, thích hợp với khí tiết mùa hè.

(3) Ngu Thuấn: Ngu Thuấn gảy đàn và hát khúc *Nam phong* đại ý nói: gió nam hợp thời có thể làm cho nhân dân thêm của cải; gió nam mát mẻ có thể cởi mở được nỗi buồn bã lo âu cho nhân dân (*Sử kí*).

(4) Hai vị quan làm ra lịch

Lại vịnh cảnh mùa hè

Từ thuở Chu minh⁽¹⁾ chịu lệnh hè,
Thừa lương đình⁽²⁾ viếng⁽³⁾ sáng bằng the.
Ngày chầy (dài), đêm kíp (ngắn) sâu hồn bướm,
Lá rụng, hoa tàn động xác ve.
Ngoài cửa đùn đùn tan bóng trúc.
Công đường thay thấy phủ màn hòe.
Thi nhân khi ấy chi làm bạn?
Một triện trầm hương⁽⁴⁾ một chén chè.

(1) Chu minh: Chỉ mùa hè, mùa hè khí sắc đỏ (chu) và sáng sủa (minh).

(2) Thừa lương đình: Nhà hóng mát.

(3) Viếng: Khách qua lại viếng thăm.

(4) Triện trầm hương: Hương hình chữ triện làm bằng gỗ trầm thơm.

Vịnh cảnh mùa thu

Một nhạn⁽¹⁾ hòa truyền lệnh Nhục thu⁽²⁾,
Song thưa ngấn ngát lọt hơi thu.
Vàng phỏ rãnh cúc khi sương rụng,
Bạc điểm ngàn lau thuở tuyết mù.
Đèn sách trên yên ghế cử tử (sĩ tử)
Can qua ngoài ải việc chinh phu,
Thanh thoi đêm có vàng trăng giải,
Tỏ lâu lâu khắp chín châu.

(1) Nhạn: Chim én

(2) Nhục thu: Vị thần giữ hành kim, trông coi việc mùa thu (Sách *Lễ ký*).

Lại vịnh cảnh mùa thu

*Lác đác ngô đồng mấy lá bay⁽¹⁾,
Tin thu hiu hắt lọt hơi may.
Ngàn kia cách nước xo le (véo von) dịch (sáo)
Mái nọ bên tường đủng đỉnh chày (chày giã gạo).
Lau chống bãi nam ngàn dặm rợp,
Nhận về, ải bắc mấy hàng bày.
Quý Ung⁽²⁾, Tống Ngọc⁽³⁾ dường bao nữa,
Khí ấy nhiều người cảm cảnh thay.*

(1) Lá ngô đồng đến mùa thu thì rụng.

(2) Quý Ung: Trương Hàn, người đất Ngô – quận nhà Tấn. Khi làm quan ở Lạc Dương, nhân cảm khi tiết mùa thu, Hàn nhớ cảnh rau thuần và gói cá lô ở quê nhà rồi cáo quan về.

(3) Tống Ngọc: Người thời Chiến quốc, có nhiều câu thơ cảm về khí tiết mùa thu.

Vịnh cảnh mùa đông

Vận bốn mùa này đã có công,
Đêm dài bởi một thuở ba đông (ba tháng đông).
Song mai nguyệt tỏ thanh bằng nước,
Cửa trúc sương xâm lạnh nửa (hơn) đông.
Điểm tuyết nào non đâu chẳng bạc?
Hóng lò, có khách mặt thêm hồng.
Một mai sang đến xuân đậm ấm,
Đường tía xem hoa diều ngựa rong.

Lại vịnh cảnh mùa đông

Từ thuở Huyền minh⁽¹⁾ chịu lệnh đông,
Vù vù đòi chôn trận kim phong (gió vàng, lạnh)
Canh chảy ngọc lâu⁽²⁾ trong băng tuyết,
Đêm lọt lưu tô⁽³⁾ lạnh nữa (hơn) đông.
Thượng uyển cúc tàn năm bảy lá,
La Phù⁽⁴⁾ mai chiếng (nảy) một hai bông.
Bốn mùa mưa chứa lâu canh hết.
Thang Vũ⁽⁵⁾ đều làm phải (đúng) đạo trung.

(1) Huyền minh: Vị thần trông coi công việc về mùa đông (Lễ kỉ)

(2) Ngọc lâu: Đồng hồ dùng nước nhỏ giọt thời xưa.

(3) Lưu tô: Màn tơ, nhiều màu sắc sỡ.

(4) La Phù: Một ngọn núi lớn ở tỉnh Quảng Đông. Trên núi có giống mai quý.

(5) Thang Vũ và Chu Vũ đánh kẻ tàn bạo để cứu nhân dân là làm theo đạo trung, hợp với lẽ trời.

Vịnh cảnh mùa xuân

*Lật lật (phân phật) bình phong mở mấy lần,
Khấp hòa (cà) chốn chốn một trời xuân!
Hiu hiu gió thổi, hương lồng áo,
Phơi phới mưa sa, ngọc đượm chân.
Liều vẽ mây xanh oanh chấp chới,
Mai tô má phấn bướm xun xoăn.
Đường chen xe ngựa tai vang nhạc,
Nào chốn nào là chẳng cõi nhân (nhân gian)?*

Vịnh cảnh mùa hè

*Nghi ngút ngàn mây tán lửa che,
Rừng (ghê) người thay bấy, gọi là hè,
Hồng bay lượn, màn vây liễu,
Hương nước sen, bóng rợp hòe,
Tường nọ nhất khoan vang tiếng cuốc,
Cảnh kia đấng đôi gầy cầm ve.
Lầu cao gió mát, người vô sự,
Khúc Nam huân vắng vắng nghe.*

Vịnh cảnh mùa thu

*Hơi may hây hây lọt chồi ngô (ngô đồng)
Đòi trận (nhiều đàn) so le nhận khiếp (sợ hãi)
thu.*

*Xan xát vàng, buồng giậu cúc,
Phau phau bạc, phát cò lau.
Hộc pha khóm lục chim phơi ngọc,
Nguyệt giải dòng trong cá hộp châu (đớp ngọc)
Với hơi kia ai trong tuyết tĩnh.
Thừa (sự) về niềm niệm (tâm niệm) mãi sông Ngô.*

(1)

(1) Câu này ngụ ý: Trương Hàn người Ngô quận, nhân gặp tiết mùa thu, nhớ quê hương nên cáo quan trở về

Vịnh cảnh mùa đông

*Đòi phương lạt sạt trận hàn phong (gió lạnh)
Da diết người thay bấy hơi đông!
Mốc rắc rêu tiền, xanh những tuyết,
Cát pha màu bạc, giá đầy sông.
Chuông vang ngàn khói thông về hạc (hạc về đậu
cây thông)
Canh diễn lâu châu nước ngán rồng⁽¹⁾
Chớ chớ ngại rằng mai (hoa mai) lạnh lẽo,
Kìa kìa mai đã thức xuân nồng⁽²⁾*

(1) Rồng: Chỉ cây cột hình con rồng dựng trong cái hồ bằng đồng làm tiêu chí chỉ thời giờ. *Nước ngán rồng*: Ý nói canh đã kéo dài, nước đựng trong đồng hồ đặt ở nơi lâu đài châu ngọc đã cạn.

(2) Hoa mai đã nở, là thức của xuân đẹp.

Tân nguyệt

(Trăng non)

*Đông lên, tây xuống, khéo như giăng (giăng kéo)
Tỏ lòng người thế (biết lòng người thế gian) gọi là
trăng.*

*Ánh núi cung treo chim thắc thỏm,
Dãi hồ câu thả cá thung thăng.⁽¹⁾
Hay lòng niên thiếu, hay bằng (sánh bằng) chưa?
Biết sự nhân tình biết vũng (chắc) chăng?
Méo ắt có khi, tròn có thưở,
Bốn mùa một tiết rạng khăng khăng.*

(1) Trăng lưới liềm như cung treo làm chim sợ, như lưới câu dưới nước làm cá hãi.

Lại vịnh trăng non

*Ngọc đúc mười phân vuôn (vân) chứa đầy,
Nửa vầng rằm rặng mé phương tây.
Bên loan Chúc nữ cài vòng lược⁽¹⁾
Dấu cũ Khai nguyên bấm móng tay⁽²⁾.
Cá ngỗ câu chìm xui bạn lánh⁽³⁾,
Chim gờ cung bắn bảo nhau bay.⁽⁴⁾
Khi này tuy hãy còn rằm bé,
Có thuở vầng ra thiên hạ hay.*

(1) Trăng khuyết như vòng lược cong, Chúc Nữ lấy cài đầu.

(2) Vầng trăng khuyết trông như dấu móng tay (khi ấn vào một vật mềm) của Đường Minh Hoàng hò hẹn với Dương Quý Phi lúc lên trời tìm nàng.

(3),(4) Xem chú thích (1) bài Tân Nguyệt ở trên.

Nguyệt ***(Trăng)***

*Khuôn cả (bầu trời) treo lên khéo hữu tình,
Hòa (vừa) cao, hòa (vừa) sáng vuồn hòa (lại vừa)
thanh (trong).*

*Gương gior vằng vặc soi muôn dặm,
Bóng tỏ lâu lâu suốt mấy canh.
Ông nọ ví dẫu xe chỉ đỏ,⁽¹⁾
Nàng nào chơi đấy rẽ mây xanh⁽²⁾
Ngâm xem khí tượng hình dung ấy,
Chợt ló ra thì lạt chúng tinh⁽³⁾.*

(1) Nguyệt lão, có sợi chỉ đỏ (xích thằng) buộc chân trai gái với nhau thành chồng vợ.

(2) Hậu Nghệ xin Tây Vương mẫu thứ thuốc bất tử, vợ là Hằng Nga lấy trộm và rẽ mây xanh trốn lên cung trăng.

(3) Mặt trăng ló ra, làm lạt ánh sáng các vì sao.

Họa vần bài vịnh trăng (10 bài)

I

*Ló lên liền thấy khác thường tình,
Có vẻ cao hòa (mà) có vẻ thanh.
Lầu ngọc gương giờ soi mọi nước,
Tán vàng xe gác ruỗi năm canh.
Thuốc (qua) kinh thuở dãi (lúc chiếu), đời càn
lục,
Kình (cá voi) sợ khi xuyên (chiếu xuyên), chú
mặt xanh (mặt nước biển xanh).
Cung ấy khom khom nên cách ấy.
Đàn hay (đàn rằng) giúp sáng có thai tình⁽¹⁾.*

(1) Thai tình: tam thai, ba ngôi sao sáng trợ giúp cho trăng.

Trong các bài về trăng đều có ngụ ý vi vua với trăng.

II

Suốt (thấu hết) nhân gian, khắp mọi tình (tình cảnh)

Cao vọi vọi, sáng thanh thanh.

Đúc muôn tượng (hình tượng) lại và phản bóng

(tạo bóng sáng)

Thu chín châu về một khắc canh.

Nhiều thuở rây (rắc) vàng tượng (thiếp) gác đồ.

Ghê (lắm) phen nhà ngọc thép cung (cung điện)

xanh.

Càng cao càng sáng trên ngôi ấy.

Càng tỏ huân danh đáng tướng tinh (sao lớn).

III

Ở cao song cũng thấu nhân tình,⁽¹⁾
Vì có lâu lâu tính sáng thanh.
Soi khắp đầu giềng liền cuối chạp,
Suốt từ một khắc nhần (hết cả) năm canh.
Tàn vàng xô lại chồi mai bạc,
Bóng ngọc rây vào khóm trúc xanh.
Dám hỏi những gì trong cối thuốc,
Liệu âu còn thiếu mặt nam tình⁽²⁾.

(1) Rõ ràng ngụ ý nói đến vua.

(2) Nam tình: Cú ráy chuột (vị thuốc). Ý câu này nói: trong cối thuốc còn thiếu vị nào chăng? (nghĩa bóng: trong triều còn thiếu một vị quan tài đức chăng?)

IV

*Trải bấy nhiêu thu giải mọi tình,
 Ít nhiều tò hết, giả làm thanh (thinh).
 Rửa cung sông bạc (Ngân hà) khi quáng (sáng quắc),
 Giương tán đường vàng (hoàng đạo) giục canh (lúc
 sang canh).*

*Dầm chén Uyên Minh⁽¹⁾ trong nội lục,
 Treo thuyền Phạm Lãi⁽²⁾ chôn duềnh xanh.
 Thừa nguyên muôn kiếp cao cung ấy,
 Lật (lượn) bên trời mặc khách tinh⁽³⁾.*

(1) Uyên Minh: Đào Tiềm, đời Tấn, thường cùng khách uống rượu ở dưới bóng trăng để ngắm hoa cúc.

(2) Phạm Lãi: Người đời Xuân thu, sau khi đã giúp Câu Tiễn diệt được nước Ngô để báo thù cho nước Việt, liền đổi họ tên và buông thuyền đi ngao du ở Ngũ Hồ.

(3) Khách tinh: Ngôi sao khi ẩn khi hiện ví với nhà ẩn sĩ.

V

*Nào chốn nào là chẳng có tình?
Một vầng giờ sáng bốn mùa thanh.
Giang sơn thành thị soi muôn dặm,
Thảo mộc côn trùng rở (tỏ) mấy canh.
Tủi bụng cô thân ⁽¹⁾ đầu đốm bạc,
Tổ niềm khí phụ ⁽²⁾ tuổi qua xanh.
Dầu hòa (dầu mà) lẳng đẵng làm cao nữa,
Chẳng đoái nhau cùng một tỉnh tình ⁽³⁾!*

(1) Cô thân: Người bấy tôi bị cô lập, không được vua trọng dụng.

(2) Khí phụ: Người đàn bà bị chồng bỏ

(3) Tỉnh tỉnh: Chút xiu. Câu thơ diễn ý bề dưới hờn trách bề trên (tôi trách vua, vợ trách chồng).

VI

Nồng lạt đà từng trái mọi tình,
 Mười phần chưa nhận (mất) một phần thanh.
 Kiền khôn dòm khắp cơ vân chuyển,
 Dâu bể soi nhiều sự biến canh (biến đời)
 Ánh tóc thành thân (tôi trung) thu đã bạc,
 Tỏ lòng liệt nữ tuổi còn xanh.
 Rất cao đầu muốn cho cao nữa,
 Lãng đàng sao chưa đoái lão tình⁽¹⁾?

(1) Lão tình: Sao Nam cực lão nhân, khi nào tỏ thì thiên hạ thái bình. Ý câu thơ muốn nhắc vua nên trọng dụng hiền tài.

VII

*Gió gió mưa mưa nhân (đều) bạc tình,
Vui trăng luyện (học) một tiết trắng thanh.
Soi trên dưới muôn muôn chôn,
Suốt (thấu) xưa nay mấy mấy canh.
Người⁽¹⁾ nhớ vua, nhìn sa đũa ngọc,
Kẻ⁽²⁾ trông chồng, ngắm ruồi mây xanh.
Muôn thu ngàn kiếp lòng đến ấy,
Tả hữu cho nhiều phụ bạc tình⁽³⁾.*

(1) Người: chỉ Vương Chiêu quân. Đũa ngọc: Dịch chữ "ngọc trổ", tức nước mắt, (nước mắt nhỏ xuống vừa trong vừa dài, trông như chiếc đũa bằng ngọc).

(2) Kẻ: Chỉ Hằng Nga vợ Hậu Nghệ sau khi Hậu Nghệ chết được 10 ngày, Hằng Nga thương nhớ, liền bay lên mây, vào ở cung trăng (điển này có hơi khác điển trong bài trước).

(3) Phụ bạc tình: Ngôi sao giúp sức sáng cho sao Bắc Đẩu. Ở đây ý nói: trong triều cần nhiều nhân tài sung vào chức tả phụ hữu bệ để giúp nhà vua.

VIII

*Ngắm nghía càng lâu càng hữu tình,
Càng cao càng sáng vuồn (vẫn) càng thanh.
Soi thế giới muôn bờ cõi,
Dãi lâu dài mấy khắc canh.
Vàng điểm thơ ai câu trướng vóc,
Ngọc pha rượu khách chén dòng (sông) xanh.
Mấy người dạm (vẽ) được hình dong ấy,
Giúp sáng chẳng thì một Cảnh tinh⁽¹⁾.*

(1) Cảnh tinh: Ngôi sao sáng hơn các vì sao khác, có thể giúp sức sáng cho mặt trăng.

IX

Mây mây móc móc nhẵn (đều) vô tình,
Vằng vặc trắng càng tiết sạch thanh.
Lo thuở thủy triều (lúc triều nước) dâng thả thả.
Tỏ khi điều đầu ⁽¹⁾ đếm canh canh.
Bạc in con ruộng (nông phu) manh tơi cũ,
Vàng lộn ông câu (ngư ông) lá nón xanh,
Đại đột việc gì say bất bóng,
Khá cười khá tiếc gã Canh tình ⁽²⁾.

(1) Điều đầu: Cái đầu làm bằng đồng của binh lính thời xưa dùng để báo hiệu cầm canh.

(2) Lí Bạch (Trường canh) vì say rượu đã nhảy xuống nước để bắt bóng trăng.

X

*Cây cay (mơn mớn) nàng nào khéo hữu tình,
Mặt lâu lâu, vóc thỏ thanh thanh.
Tròn tròn, méo méo in đôi thuở (hiện nhiều khi),
Xuống xuống, lên lên suốt mấy canh.
Tháng tháng liếc qua lâu đỏ đỏ,
Đêm đêm liến tới trường xanh xanh.
Yêu yêu, dẫu dẫu đàn ai gây,
Tính tính, tình tình tính tính tình.*

Trào nguyệt

(Bồn trăng)

*Thế giới đông nên mọc một vầy (vì),
Lòng tham thanh lạ hết cây.
Sông Ngân Hán phảng đi về lân,
Cung Quảng Hàn cao ẩn ở chầy.
Cấm, cũng nép sau thu giá (lạnh),
Ngăn, thì bay trước rẽ mây,
Bốn mùa cùng rạng, thu thêm nhẵn (hơn hẳn),
Đường ấy âu là có ý tây⁽¹⁾.*

(1) Tây: Tây vị với mùa thu hơn các mùa khác (trăng sáng đẹp hơn cả vào mùa thu).

Thu thiên nguyệt lãng

(Trời thu trăng sáng)

*Bốn mùa no (đủ) bốn, thiếu mùa nào,
Trăng một (riêng) thu chầy, vặc vặc cao.
Hãy hãy gió vàng⁽¹⁾ thông ải nhận.⁽²⁾
Lầu lầu bóng ngọc⁽³⁾ suốt nhà giao.⁽⁴⁾
Dãi dãi chén khách kê hiên cúc⁽⁵⁾
Nhẹ chở thuyền ai ngược động đào.⁽⁶⁾
Có kẻ lòng còn ưu ái cũ,
Ngồi năm trông nhẵn (khắp), xé lầu sao.*

(1) Gió vàng: "Kim phong": gió thu.

(2) ải nhận: "Nhận môn quan" (Trung Hoa).

(3) Bóng ngọc: Mặt trăng.

(4) Nhà giao: Hang hốc của giếng thường luống dưới đáy sông, đáy biển.

(5) Diển Đào Tiềm thường cùng khách uống rượu ở dưới ánh trăng để ngắm hoa cúc.

(6) Đào hoa nguyên kí của Đào Tiềm chép: có người thuyền chài đi vào động Đào Hoa được gặp người lánh nạn từ đời nhà Tấn.

Hằng Nga nguyệt

*Từ ngày gặp được thuốc đan sa⁽¹⁾,
Chiếm Quảng Hàn cung làm cửa nhà.
Lầu ngọc cao hòa (toàn) thế giới,
Mây ngai rạng khắp sơn hà.
Năm hồ nhuộm lấy làm song viết (của cải),⁽²⁾
Bốn bể đều thìn (giữ) thấy nét na.
Thượng đế tuy hay nghiêm cấm đoán,
Có đêm lỏm thò (làng vàng) đến phòng ta.*

(1) Hằng Nga lấy trộm thuốc bất tử của chống rồi bay lên cung trăng.

(2) Chữ “song viết” các sách trước đây chưa tìm được nghĩa, nay chúng tôi đã tìm được nghĩa là: nghiệp, cơ nghiệp, của cải, sản nghiệp.

Nguyệt (trăng)

Thế giới đông nên ngọc mấy tầng,
Chín châu cùng thấy một vàng trăng.
Lầu lầu bóng sáng tư mùa có,
Dềnh dặc dáng thanh, một vết chẳng (không).
Hồ thuở thuyền chơi, lòng Phạm Lãi⁽¹⁾,
Đài khi câu rủ, thú Nghiêm Lăng⁽²⁾.
Trọng kho vô tận, đòi dùng đủ,
Ấy gió thừa ra cũng của hằng⁽³⁾.

(1) Phạm Lãi: Khách ẩn cư, du nơi hồ đẹp ngày xưa.

(2) Nghiêm Lăng: Ấn sĩ đời Đông Hán, thích câu cá ở sông Đồng.

(3) Kho trời đất có trăng, gió... Gió thừa ra kia cũng là thứ thường hằng.

Lăng mẫu tống sứ giả *

(Mẹ Vương Lăng tiễn sứ giả của Vương Lăng)

*Đình phò⁽¹⁾ đặng đặng ngựa dùng chân,
Nỗi mẹ con, rày gửi sứ quân.
Nhớ Hán, lòng còn đan một tấm,
Thương Lăng, đầu đã hạc mười phân.
Niềm trung hiếu, khôn hai vẹn,
Hội công danh dễ mấy lần?
Mệnh thiếp già này bao nỗi tiếc!
Về thì khuyên nó nghĩa quân thần (vua tôi).*

Lê Thánh Tông

* Sách "Minh đô sử" của Lê Trọng Hàm nói bài thơ này của Lê Thánh Tông. Hai câu 5 và 6, vua chưa làm xong, một viên thám hoa liền sáng tác giúp vua, nguyên văn:

*Trăm điều trung hiếu khôn hai vẹn,
Gặp hội công danh dễ mấy lần!*

Bài thơ tả việc mẹ Vương Lăng (lúc ấy bà bị Hạng Võ bắt giam để dụ con bà ra hàng) đã bảo sứ giả của con hãy vững lòng thờ Hán. Sau đó bà dùng gương tự tử cho con yên lòng.

(1) Đình: Đoạn đường ngày xưa (gồm trường đình là mười dặm, đoán đình là năm dặm)

Điếu (viếng) Lê Khôi *

*Đẹp yên tám côi mới buông tay.
Lồ lộ Thai tinh⁽¹⁾ một đóa mây.
Tẻ tướng, bếp tàn, mai lạnh vạc⁽²⁾,
Tướng quân doanh vắng, liễu chau mày⁽³⁾.
Phong lưu phú quý ba đời thấy⁽⁴⁾
Sự nghiệp công danh bốn bể hay.
Thương ít tiếc nhiều khôn xiết chế⁽⁵⁾,
Miếu đường hầu lấy cột nào thay?*

Lê Thánh Tông

* Lê Khôi: Cháu gọi Lê Lợi bằng chú, và là bác họ Lê Tư Thành (Thánh Tông), là đại thần có nhiều công trạng, chết trên đường đánh Chiêm Thành trở về.

(1) Thai tinh: Tam Thai, ba ngôi sao lớn, ví với các đại thần trong triều.

(2) Mai lạnh vạc: Vạc nấu canh bỏ lạnh, không còn quả mai (mơ) để điều hòa đậm nhạt (ý nói Lê Khôi chết)

(3) Liễu: Tể Liễu (nguyên là tên đất, nơi Chu Á Phu đóng quân), đồng nghĩa cây liễu.

(4) Lê Khôi làm quan dưới ba triều Lê Lợi, Lê Thái Tông và Thánh Tông.

(5) Chế: Có thể hiểu là không chế ngự, ngăn được nỗi tiếc thương. Có tác giả giải thích rằng: "Tờ chế truy tặng tước Chiêu Trưng Vương cho Lê Khôi khó nói hết nỗi thương tiếc".

Miêu bà Trương *

*Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương?
Bóng đèn dầu nhẩn (thế mãi) đừng nghe trê,
Cung nước (thủy cung) chỉ cho lụy tới nàng?
Chứng quả đã đôi vàng nhật nguyệt,
Giải oan chẳng lọ (chẳng cứ) mấy đàn tràng?⁽¹⁾
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng!*

Lê Thánh Tông

* Bài thơ này vua Lê Thánh Tông cho khắc vào bia đá trước miếu bà Trương (vợ Trương sinh, tự tử ở dòng Hoàng Giang vì bị chống nghi ngoại tình)

(1) Sau khi biết vợ bị nghi oan mà chết, Trương Sinh hối hận cho lập đàn tràng 3 ngày đêm ở bên bờ Hoàng Giang để giải oan cho vợ.

Hoàng Giang, điệu Vũ nương *

*Ngàn lau san sát, cỏ xanh xanh,
Sầy nhớ ngày xưa kẻ tiết trinh.
Cách trở bấy lâu hằng giữ phận,
Hiềm nghi một phút, bỗng vô tình...
Hay lòng, phó mặc vầng cao thẳm (trời),
Lẻ bóng tìm nơi chốn vắng thanh.
Dầu nhân (tất thủy) ai ai qua đến đây
Thương nàng hòa (và) lại trách Trương sinh.*

* Túc bà Trương.

Vịnh Hán Cao Tổ

*Về trái (đuôi trái) bảy mươi hai nốt ruồi,
Gươm thiêng ba thước tốt cầm chuôi.
Sục rào núi Trĩ⁽¹⁾ hươu chùn cổ⁽²⁾,
Đuổi đến sông Ô (Ô giang), khí ướt đuôi⁽³⁾.
Cho tước, chẳng quên người chực gió⁽⁴⁾,
Phong hầu, còn nhớ kẻ cầm muôi⁽⁵⁾.
Bốn trăm (400 năm) nghiệp Hán dài lâu bấy!
Quá Lỗ, vì chung chút dãi bôi⁽⁶⁾ (dãi bôi).⁽⁶⁾*

Lê Thánh Tông

(1) Núi Trĩ: Một địa điểm quan trọng then chốt của nhà Tần.

(2) “Nhà Tần làm sống con hươu”, “hươu chùn cổ” ý nói nhà Tần thua.

(3) Hạng Vũ bị Hán Sinh gọi mía là “khí đội mũ”. Sau Hạng Vũ bị Hán diệt, tự vẫn ở Ô giang.

(4) Lưu Bang phong vương cho Hán Tín, một kẻ nghèo (cầm gió đi ăn chực).

(5) Kẻ cầm muôi: Chị dâu của Lưu Bang, dao trước đã cầm muôi cao nổi canh để tỏ ý đuổi bạn bè Lưu Bang đến ăn uống tại nhà bà ta. Sau Hán Cao Tổ có phong cho con của bà chị dâu chức “canh hiệt hầu” để dạy lại chuyện cũ.

(6) Sau khi làm vua, Lưu Bang có qua nước Lỗ, tế Khổng Tử, tỏ ý tôn trọng thành hiền. Song tác giả nói mĩa rằng đó chẳng qua là việc “đãi bôi”!

Lại vịnh Hán Cao Tổ

Một mình khi ẩn núi Mang, Đường,
 Năm thức mây che⁽¹⁾ điếm đế vương.
 Cuồn cuộn rồng bay ngàn Bái Ấp⁽²⁾,
 Đùng đùng hươu chạy bãi Hàm Dương⁽³⁾.
 Cát quân nhân nghĩa, yên đời (nhiều) chốn,
 Lây đức khoan hòa trị bốn phương
 Chối chối (rạng rỡ) gây nên công nghiệp Hán,
 Vì hay thâm đãi kẻ hiền lương.

(1) Lã Trĩ (vợ Lưu Bang) nói với chồng: "Sở dĩ thiếp tìm đến được chỗ của chàng vì thiếp thấy nơi ấy có mây ngũ sắc".

(2) Lưu Bang đến đất Bái, được các phụ lão suy tôn làm Bái công. Bái công có khi sắc như rồng năm vẻ.

(3) Hàm Dương: Kinh đô nhà Tần, "hươu chạy" ý nói Lưu Bang đánh đuổi quân Tần.

Vĩnh Hạng Vũ

*Học thông muôn địch (địch muôn người) dám ai
đề!*

*Nền bá vương xưa vẫn nhấm nhe.
Mười một phen khua Tần lạnh gáy,
Bảy mươi trận đã Hán tanh mè (lao đao).
Chẳng dùng á phụ, tôi xương rắn⁽¹⁾,
Nên phải Trần Bình, chúc éo le⁽²⁾.
Chỉ sĩ nay dầu bàn bạc tới,
Khá hèn, khá tiếc, khá mè he (than vãn).*

Lê Thánh Tông

(1) Á phụ: Bạc như cha, chỉ Phạm Tăng – một bấy tôi của Hạng Vũ. Phạm Tăng biết Lưu Bang là kẻ thù nguy hiểm, khuyên Hạng Vũ giết lúc có điều kiện, song Hạng Vũ không chịu nghe. Vì vậy, cuối cùng quả nhiên Hạng Vũ bị chính Lưu Bang diệt.

(2) Trần Bình, mưu thần của Lưu Bang, đã dùng kế li gián Lưu Bang với mưu thần số một là Phạm Tăng, đến nỗi Tăng uất sinh bệnh mà chết. Sau đó Hạng Vũ đại bại.

Vịnh Tiêu Hà *

Vả đao bút lại (quan văn thư) bấy nhiêu lâu,
Xảy gặp cao hoàng, phúc bởi đâu?
Mình cuốn đồ thư⁽¹⁾, hình thế biết,
Tay cầm mực thước, trí mưu sâu.
Vận lương trần ải, no quân Hán,⁽²⁾
Phân đất phong hầu, đội tước châu⁽³⁾.
Chư tướng, nhường cho công đệ nhất,
Tốt danh tam kiệt, ở chung (chỗ) đầu!

Lê Thánh Tông

* Tiêu Hà: Đại thần của nhà Hán.

(1) Tiêu Hà khi vào cung diện nhà Tần bị tiêu diệt chỉ chú ý lấy đồ thư (sách bản đồ địa hình).

(2) Tiêu Hà phụ trách việc cung cấp lương thảo cho quân Hán, rất xuất sắc.

(3) Tiêu Hà được phong tước hầu (tước ấy do nhà Chu đặt ra).

Vịnh Hàn Tín *

*Đông chinh nguyên soái nầy quyền sang,
Minh phủ ⁽¹⁾ nhiều công ai dám đương?
Áo Hán vương, bình sáu nước, ⁽²⁾
Cơm Phiếu Mẫu, trả nghìn vàng. ⁽³⁾
Cổ kì (cờ trống) oai ấy còn rành rành,
Cung điều ⁽⁴⁾ ca đâu khéo tỏ tường!
Chung (với) thuở công danh, huy xử (xử trí) được
Kiệt khen “tam kiệt”, sánh Tiêu, Trương ⁽⁵⁾.*

Lê Thánh Tông

* Đại tướng của Lưu Bang.

(1) Minh phủ: Nơi ghi chép công lao của các công thần

(2) Mặc áo do vua Hán nhường cho (ý nói được vua yêu quý).

(3) Hàn Tín trả ơn bà Phiếu Mẫu (trước đã cho một bát cơm khi Hàn Tín đói khát) một nghìn lạng vàng.

(4) “Cao điều tận, lương cung tàng”: Chim cao hết, cung quý cất. Hàn Tín sau bị Lữ Hậu bắt giết và tru di tam tộc.

(5) Hàn Tín là một trong tam kiệt, sánh với Tiêu Hà, Trương Lương.

Lại vịnh Hàn Tín

Thấy rồng năm thức (vua Hán) nặng mình phù,
Nanh vuốt ra tài, mấy trượng phu?
Mũi bác chọc đông, Tề lạnh khói,
Ngọn cờ trở bắc, Triệu bay lò.
Nghìn vàng tác tác (từng chút) đền ơn mụ,
Một gánh quần quần (miệt mài) trả nợ vua.
Hơn nữa, Ngũ Hồ có ai cấm?
“Cung tàng” lẫn thần tiếc thay cho!

Vịnh Tô Vũ

Ăn chiến (lông) chẳng quản đói cùng no,
Mười tám thu dư ở đất Hồ.
Tai đập chẳng nghe người Vệ Luật,⁽¹⁾
Lòng bền nào khuất đũa Thuyền Vu.⁽²⁾
Sương nghiêm bao xuể thông năm muện,
Tuyết giáo càng cao nguyệt thảng thu.
Cờ sứ⁽³⁾ một mai về đến Hán,
Công cao vời vọi về nên đồ.

Lê Thánh Tông

* Tô Vũ, sứ thần nhà Hán sang Hung Nô, bị chúa Thuyền Vu bắt giam trong hang, rồi sau lại dời ông ra bế bắc bắt chăn dê 19 năm.

(1) Vệ Luật: Quan Hán đầu hàng Hung Nô, dụ Tô Vũ hàng song Tô Vũ không nghe lại còn nhểch mắng tên phản bội.

(2) Thuyền Vu: Vua Hung Nô.

(3) Cờ của sứ giá, Tô Vũ mang theo và giữ 19 năm, sau chỉ còn cán không vì lông ở ngũ cán đã rụng hết.

Lại vịnh Tô Vũ

Cờ sứ bền cầm một cán không,
Mười năm chẳng trễ tiết cô trung.
Đất Hồ sương tuyết gây mình hạc,
Đền Hán ngày đêm nhớ mặt rồng.
Biển bắc xuân chầy, dê chẳng ghen⁽¹⁾,
Trời nam thu thắm, nhận khôn thông.
Kì lân⁽²⁾ tượng vẽ còn rành rạnh,
Tôi Hán nào ai dám ví cùng?

(1) Chúa Hung Nô bắt giữ Tô Vũ chẵn dê ở bể bắc, hện: bao giờ dê đực đẻ con thì cho về Hán!

(2) Gác Kì Lân: Nơi ghi tên các công thần.

Điếu Cao Hương Lương trạng nguyên *

(tức: diếu trạng nguyên Lương Thế Vinh)

*Chiếu thư thượng đế xuống đêm qua,
Giống khánh tiên đài kịp tới nhà.
Cầm tú mấy hàng về động ngọc,
Thánh hiền ba chén ướm hồn hoa.⁽¹⁾
Khí thiêng đã lại thu sơn nhạc,⁽²⁾
Danh lạ còn truyền để quốc gia.
Khuất ngón tay than tài cái thế,
Lấy ai làm trạng nước Nam ta!*

Lê Thánh Tông

* Trạng nguyên Lương Thế Vinh (trạng Lường), người xã Cao Hương, huyện Thiên Bản (Hà Nam), một đại thần kiệt xuất triều Lê Thánh Tông.

Bài thơ nói cái chết của Trạng như là do thượng đế gọi về Trời (qui tiên).

(1) Dâng mấy câu cầm tú tiễn hồn về động ngọc, Dâng thánh hiền ba chén rượu làm ướm hồn hoa (cầm động hồn hoa).

(2) Khí thiêng lại về trời.

Điều Nghĩa Bang trạng nguyên (Nguyễn Trục*)

Đời dãi nho tông phát ấp bang,
Trong đạo đức, có từ chương,
Nói dòng thi lễ nhà truyền báu,
Tranh giải khôi nguyên bảng chói vàng.
Nam bắc hai triều danh dậy⁽¹⁾
Phong lưu một cửa họ sang.
Từ đường ở đấy niềm tây lạnh,
Dấu cũ càng thơm xạ có hương.

Lê Thánh Tông

* Nguyễn Trục đỗ trạng nguyên khoa Nhâm Tuất (1442), làm quan trong viện Hàn lâm, được Thánh Tông rất ưu đãi, nhiều lần ông xin cáo quan về nhưng đều không được.

(1) Nguyễn Trục thi ở trong nước đỗ trạng nguyên, khi phụng mệnh đi sứ Trung Quốc, gặp nhà Minh mở khoa thi, ông xin vào dự thi, lại được đỗ cao.

Vĩnh Mị Ê⁽¹⁾

*Thờ chúa, thờ chồng hết tác thương,
 Một mình lộn đạo việc cương thường.
 Non thiêng dễ hóa hồn tinh vệ⁽²⁾,
 Nước biếc khôn nhìn mặt Phạm vương⁽³⁾,
 Dòng bạc thê cùng thu có nguyệt.
 Sủ xanh chép để bút còn hương.
 Rầy mừng thấy tin rồng đến⁽⁴⁾,
 Phủ con dân (bóng dân) khắp bốn phương,*

Lê Thánh Tông

(1) Mị Ê: Vợ chúa Chiêm Thành. Năm Thiên cảm thành vũ thứ nhất (1044), Lí Thái Tông đi đánh Chiêm Thành, chém được chúa là Sạ Đầu, tiến vào thành Phật Thệ, bắt thê thiếp Sạ Đầu đem về; khi về đến hành điện Lí Nhân (nay thuộc tỉnh Hà Nam) nhà vua sai triệu Mị Ê đến hầu thuyền ngự, Mị Ê lấy làm đau xót, liền quần tằm chiền vào mình, nhảy xuống sông tự vẫn, nhà vua khen là trinh tiết, truy phong Hiệp chính hựu thiện phu nhân. Về sau dân sở tại lập đền thờ.

(2) Tinh vệ: Con gái vua Viêm đế chết đuối ở biển, hóa thành chim tinh vệ, thường ngậm đá ở núi phía tây lấp biển đông để hà giận.

(3) Phạm Vương: Danh hiệu chung của chúa Chiêm Thành.

(4) Rồng đến: Ý nói vua Lê Thánh Tông đi qua đến thăm đến.

Đáp thơ “chồng bỏ”

Chàng hỡi hai ta nghĩa đã cân,
Thốt thề chẳng hỏ với linh thần.
Trước cùng làm bạn, ngờ lâu hợp,
Rày bỗng nghe ai, nữ kíp phân!
Mây nước, dạ chàng dầu bạc nghĩa,
Cỏ hoa, lòng thiếp hãy còn xuân.
Biết đâu đã dễ đâu hơn nữa,
Mà trọng tân nhân (người mới) phụ cựu nhân (người cũ)?

Hoài viên

(Nhớ người xa)

Sông trong, trăng lạt, vẻ sao thừa,
Gác cũ rêu đầy lấp dấu thơ.⁽¹⁾
Mưa tạnh, hoa sâu, chiều lạt mặt,
Xuân về én thắm tiếng u ơ.
Đèn tàn ruột thắt, hồn xơ xác,
Gối chiếc châu đầm giấc ngẩn ngơ.
Lá thắm thơ bày, mong bắt chước,
Nước xuôi, thơ ngược biết bao chờ?⁽²⁾

(1) Dấu thơ: Dấu người đẹp.

(2) Xưa có chàng trai và một cung nữ dùng lá đề thơ thả xuống dòng nước thổ lộ tình yêu, sau được lấy nhau.

Vương Trường (Chiêu Quân)* thất sủng

*Đền rồng tác thuốc mấy lần mây⁽¹⁾
Tay áo năm canh nước mắt đầy.
Xuân tới biếng nhìn hoa giấu mặt,
Thu về thẹn thấy liễu chau mày.
Trướng loan lạnh lẽo, hồn hồ (bướm) vẩn,
Cầu Thuốc (Ô Thuốc) bơ vơ chiếc nhận bay.
Thương nhĩ, hồng nhan nguyên khéo lỗi!
Gác Đàng⁽²⁾ nhờ gió những ai vay?*

(1) Nơi vua ở, tuy gần gũi mà xa cách biết bao!

(2) Gác Đàng: nơi tình nhân, tri kỉ gặp gỡ.

* Vương Chiêu Quân là cung nữ của vua Hán Nguyên Đế, có sắc đẹp tuyệt trần nhưng không chịu đút lót tiền cho Diên Thọ nên y vẽ chân dung nàng xấu xí đi khiến nàng bị thất sủng. Sau này vua gả nàng cho chúa Hung Nô để đổi lấy quan hệ hòa hiếu. Nàng đành chịu sang Hung Nô nhưng cuối cùng vì buồn thương và uất hận nàng đã tự vẫn.

Vương Thường oán triều đình

*Vật chi muông cỏ dám lãng loạn?⁽¹⁾
Âu hửn trong triều ít kẻ ngoan?
Mặt thấy thư Hồ, vẫn võ mặt,
Tai nghe nhạc bắc, võ run gan.
Mỡ thơm luống để nuôi thù khẩu (kẻ thù)?
Bùn sũng nào hay đắp ải quan?
Vực nước ví dầu tài Vệ, Hoắc⁽²⁾.
Tanh hôi chi để lụy hồng nhan?*

(1) Chi Diên Thọ, tên thợ vẽ gian tham.

(2) Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh, hai người đánh tan được quân Hung Nô (đời Hán).

Vương Tường oán giang sơn

(Vương Tường oán trách non sông)

Tắt qua dặm liễu, trải ngàn dâu,
Sâu chất non sông nặng một bầu.
Giọt ngọc hai hàng chan bể thảm,
Mây châu đôi đỉnh giát thành sầu.
Chàm pha, ngại thấy doanh (sông) xanh mắt,
Mây nổi, thêm lo đá bạc đầu.
Ngư địch (sáo chài), tiều ca (khúc ca tiều phu) đâu
đắng đời.
Bên tai đồng vọng tiếng thiều (nhạc thiều) sầu.

Vương Tường tự thán

(Vương Tường tự thán thân)

*Liều mềm khôn cưỡng trận đông phong,
Than thở nào ai kẻ thấu cùng?
Ngậm giận lòng lang cựu (mang) thói dữ,
Lại thương phận bạc lụy quần hồng.
Sầu xuân chẳng quản hoa gầy guộc,
Đeo tuyết cho nên nguyệt lạnh lòng.
Thân gái bọt bèo bao xiết kể,
Tiếc chẳng on Hán nặng nghìn trùng.*

Vương Tường tự vấn

Ngâm giận tanh hôi chốn bất mao (cổ không mọc),
Suối vàng nên lụy khách thơ đào.
Quanh rường một bức khăn là rủ,
Vùng nguyệt ba canh bóng quế cao.
Gương đã lạnh lòng mờ cấm trướng,
Châu còn thánh thót quện (hoen) lá bào (xiêm áo).
Khá thương tiết ngọc gan vàng ấy,
Tôi Hán ngồi xem, mặt mũi nào!

***Lưu Nguyễn gặp tiên
trong động***

*Khói tỏa xanh xanh bóng tịch dương,
Cỏ hoa chào khách khéo đưa đường.
Mây che cửa chim bay hết,
Suối thay cầm tiếng nhặt xoang.
Sông có bích đào non nước đầy (đầy),
Cối nhiều hồng hạnh tháng ngày trường.
Cách hoa dầu chẳng người tiên rước,
Chớ sửa âu là hấn ấy làng.*

Lưu Nguyễn từ biệt các tiên nữ

Một niềm nhớ chúa một âu (lo) nhà,
Cửa động dùng dằng ngại bước ra.
Hương tứ phiêu ⁽¹⁾, khi gió thổi,
Cổ viên lạc ⁽²⁾, thuở trăng tà,
Non cao mây phủ dư ngàn dặm,
Sông thăm sâu đeo mấy phút hoa.
Dầu nhân (toàn côi) bắc nam đường có cách,
Bao nhiêu cảnh cũ mưa (chờ) quên mà.

(1) Hương tứ phiêu: Lòng nhớ quê hương.

(2) Cổ viên lạc: Lạc mất đường về vườn cũ.

Tiên nữ tiên Lư Nguyễn
(bài 1)

*Khách hỡi, chào ai kịp nữ từ?
Xui người bát ngát phải nên đưa.
Dùng dằng động ngọc vừa khi sớm,
Dìu dặt làng hoa nhân (cả) khắc trưa.
Đường khách dặm ngàn chàng hãy lại (trở về),
Chấn loạn nửa bức thiếp còn chờ.
Non xanh nước biếc khi lành lạnh,
Cũng chờ cho hay chút nghĩa xưa.*

Tiên nữ tiên Laru Nguyễn
(bài 2)

*Khôn cảm lòng người (luống) thăm ưa,
Đưa nhau mãi mãi mặt cùng đưa,
Ngập ngừng miệng thốt châu sa lệ,
Dịu dặt tay cầm nắng xé trưa.
Cay đắng nổi lòng đây luống chịu,
Hiềm nghèo đường thế đẩy tua (nên) ngừa.
Kíp chây lại thấy cùng nhau hợp,
Kéo phụ duyên xưa lỗi hẹn xưa!*

Tiên nữ tiên Lưu Nguyễn
(bài 3)

*Dìu dặt xuân tiên sớm nhàn (đến) trưa,
Cùng nhau cặn kẽ mọi lời đưa.
Sự ta chớ hờ bề tơ tóc,
Đường thế tua thìn (nên giữ gìn) nổi gió mưa.
Vàng đá đây còn bền nghĩa cũ,
Thảo ngay đây hãy vẹn niềm xưa.
Nôn nao (nôn nóng) duyên lại cùng song phượng,
Ngõ kéo chẵn loan nữa đợi chờ!*

Tiên nữ tiên Laru Nguyễn
(bài 4)

Trách thay tạo hóa phụ duyên ưa,
Nỡ khiến chàng về thiếp phải đưa.
Lòng nọ hãy còn sâu hãy giục,
Chân kia càng nhẹ bước càng thưa.
Nước non thiếp chẳng quên niềm cũ,
Ân ái chàng tua (nên) nhớ nghĩa xưa.
Một khúc ***Li tao***⁽¹⁾ buồn biếng đọc,
Đôi hàng giọt ngọc đượm bằng mưa.

(1) Li tao: Bài thơ bi ai của Khuất Nguyên thời Chiến Quốc.

Tiên nữ nhớ Lưu Nguyễn

Chẳng còn nhớ đến khúc nghê thường (múa tiên),
Một phút chiêm bao một phút thương.
Thuở động (lúc ở động) ngày chày xuân vắng vẻ,
Khi người đường cách nguyệt mơ màng,
Đất nhiều cỏ ngọc ngàn xanh biếc,
Nước có hoa đào sóng ngát hương.
Gió thổi đèn tàn thêm lạnh lẽo,
Thân này khôn chúc hỏi Lưu lang.

Lưu Nguyễn nhớ tiên nữ
(bài 1)

*Động ngọc rành rành tượng dấu phong,
Một phen xẩy nhớ, một phen trông.
Đợi chờ hằng tưởng người cung Lãng⁽¹⁾,
Thức nhấp (ngủ) nào khuấy khách đỉnh Bồng⁽²⁾,
Non nước lạ nghìn nhân cá⁽³⁾ diễn (xa)
Phượng loan đường một gối chần chung.
Ước chi lan huệ vầy làm một,
Lại thấy buồng thung tỏ nắng thung.*

(1), (2) Cung Lãng, đỉnh Bồng: Lãng Uyển, Bồng Hồ, chỗ tiên ở.

(3) Nhân cá: “ngu nhận”, ý nói thư từ tin tức.

Lưu Nguyễn nhớ tiên nữ
(bài 2)

*Khách ở Thiên Thai cách mấy trùng,
Ngày ngày hằng nhớ một niềm mong.
Tưởng người ngọc nữ, thêm ngừng (sững) mặt,
Nhớ nổi Vu Sơn (núi Tiên) dễ chạnh lòng.
Giục khách mưa sầu khoan lại nhật,
Trêu ai mây thảm lạt thì nồng.
Nôn nao (nôn nóng) xuân lại bằng nguyên cũ,
Ngó nổi đôi phương thưở chốc mòng (mơ mòng).*

Lưu, Nguyễn trở lại không gặp Tiên tử

Ngọc chân ⁽¹⁾ lại đến hỏi chung (với) đây,
Rêu đã rêu rêu bụi bụi đây.
Ca khúc rên rên cách núi,
Làng doanh ⁽²⁾ vắng vắng khóa mây.
Thức cây chẳng phải xanh phen (so với) nọ,
Điểm khói nào còn biếc bấy đây.
Mặt nước hoa trôi lành lạnh đấy,
Người tiên mời rượu ở đâu rầy?

(1) Ngọc Chân: Tên một nàng tiên, tương truyền là Dương Quý Phi

(2) Làng doanh: Nghĩa như làng xóm.

Ngư Lang từ biệt Chức Nữ

*Giã (từ giã) người cho khách lại Hà tây
(tây Ngân Hà),
Khôn xiết nguồn cơn nổi đày đây.
Bát ngát mặt ngừng chan giọt ngọc,
Dùng dằng chân ngại bước đường mây.
Băng trông cầu Thước⁽¹⁾ sâu thêm chất,
Đoái thấy doanh Ngân⁽²⁾ thăm dễ xây.
Chầy kíp hẹn lành tin lại hợp,
Thu sau càng thăm nữa (hơn) thu này.*

(1) (2) Thước: Chim khách. Doanh ngân: Sông Ngân Hà ở trên trời, Theo phong tục kí chép: hàng năm, thượng đế sai chim khách, chim quạ bắc cầu qua sông Ngân Hà để Ngư Lang ở phía tây sông đến hội ngộ với Chức Nữ ở phía đông sông. Cầu ấy gọi là cầu Ô Thước.

Chức Nữ nhớ Ngư Lang

*Một mình vò võ chốn Hà đông (đông Ngân Hà),
Nhớ khách đây vui luống những trông...
Gối ngọc giấc màng êm dưới đệm,
Thoi vàng tay ngại mắc trên không.
Đêm thanh lân tường hai phương nguyệt,
Ngày vắng buồn xem một dải sông.
Gầm thấy một thu là một hợp,
Còn hơn kẻ chức Quảng Hàn cung⁽¹⁾.*

(1) Chí Hằng Nga, sống lẻ loi trong Quảng Hàn cung (cung trăng).

Lại bài Chúc Nữ nhó Ngưu Lang

Sây tưởng người lành vắn hạt châu,
Biết chẳng, chẳng biết hỡi chàng Ngưu?
Thơ bày chữ gấm ngàn hàng thắm,
Cửi mắc thoi vàng mấy đoạn sầu.
Cung quế cao xanh đượm khói,
Dòng Ngân tinh biếc in thu.
Ước đem lòng đến cùng tiên thốt,
Sớm muôn than hoa bạch tuyết du⁽¹⁾.

(1) Bạch tuyết du: Loài hoa trắng như tuyết, do tiên trồng.

Cửu hạn phùng cam vũ*

(Đại hạn gặp mưa)

Đã dư mấy tháng ngày khô khao,
Mừng thấy trời cho một trận rào (mưa rào).
Hoa đượm màu tươi cười hơn hở,
Cá mừng nước ngọt nhẩy lao xao.
Trong triều mọi sĩ (nhò sĩ, quan) đều ca vịnh,
Ngoài nội tam nông (nông dân) kéo (khởi) ước ao.
Nhuần khắp bốn phương tạo hóa,
Mây tuôn năm thức chín trùng cao.

* Bốn đầu đề của chùm 4 bài thơ này, nguyên là một bài thơ Đường:

*Cửu hạn phùng cam vũ,
Tha hương ngộ cố tri
Động phòng hoa chúc dạ
Kim bằng quải danh thi.*

Tha hương ngộ cố tri

(Đất khách gặp bạn cũ)

Non nước quê người chín (thật) lạ lòng,
Rầy mừng gặp bạn phi lòng trông.
Duyên này đã thấy kim lan⁽¹⁾ hợp,
Thư kẻo (khỏi) còn truyền nhận cá (ngư nhân) thông.
Mừng mặt bình yên thơ ngợi trúc⁽²⁾,
Quen lòng khế khoát (xa cách) chén khuyên
thông⁽³⁾

Dặm thanh vân⁽⁴⁾ bằng giao tình cũ,
Thẳng trở Trường Yên⁽⁵⁾ hẹn lại cùng.

(1) Kim lan: Nói bạn thân. Kinh Chu dịch chép: "Nhị nhân đồng tâm, kì lợi đoạn kim", (hai người đồng tâm, sự sắc bén có thể chặt được loài kim). "Đồng tâm chi ngôn, kì xú như lan", (lời nói bạn đồng tâm, thơm như hoa lan).

(2) Ở Bắc Đô, duy chùa Đồng Tử có một khóm trúc, tương truyền thể lệ trong chùa mỗi ngày một lần báo cáo là cây trúc được bình yên. Sau người ta dùng điển này nói về tin tức yên lành.

(3) Chén khuyên thông: Tụng điệp tửu (rượu nấu bằng lá cây thông).

(4) Dặm thanh vân: Con đường đồ đạc hoặc ra làm quan.

(5) Trường Yên: Kinh đô xưa ở Trung Hoa.

Động phòng hoa chúc dạ

(Đuốc hoa đêm động phòng)

Hơi dương đầy cửa, ngọc đầy thêm,
Nén đốt buồng lan đã rạng đêm.
Thoáng thấy mặt hoa mày liễu tốt,
Rõ phong trướng vóc đêm hương êm.
Song song loan phượng cùng chen bóng,
Lớp lớp hùng bi⁽¹⁾ đã báo điềm.
Mừng ấy lại mừng kim bảng (bảng vàng) nữa,
Đường bằng gấm lại có hoa thêm.

(1) Hùng bi: Nằm mộng thấy con hùng con bi, là điềm báo sinh con trai (hùng bi là loài thú mạnh thuộc về dương).

Kim bảng quải danh thi

(Khi bảng vàng đề tên)

Thưa sách đàn trì ai bén chiêu.⁽¹⁾

Bảng vàng mừng đã thấy tên treo.

Thấp cao vọi vọi chen hàng nhận.⁽²⁾

Trên dưới lâu lâu hiện vẻ beo.⁽³⁾

Thoáng đến mấy tầng Bồng đảo lạ⁽⁴⁾,

Kèo âu (lo) ba đợt Vũ môn nghèo (khó khăn),⁽⁵⁾

Bảng này chẳng phụ danh đồn dậy,

Thấy hậu sinh còn nhiều kẻ theo.

(1) Ai làm bài (thưa sách) ở thêm son (đan trì) được lọt vào (bén) chiếu chiếu hiền của vua.

(2) Hàng nhận: Ý nói theo thứ tự người đỗ cao, đỗ thấp như hàng chim nhận bay trên không.

(3) Vẻ beo: Dương tử pháp ngôn nói: "Con cáo biến hóa ra vẫn con beo, tức là cái vẫn đẹp hơn". Sau người ta dùng điển này ví với người từ địa vị thấp tiến lên cao.

(4) Bồng đảo: Chỗ tiên ở. Người nhà Đường ví những người thi đỗ như được lên cõi tiên.

(5) Vũ môn: Cửa sông có một chỗ rất sâu và nguy hiểm. Tương truyền cá vượt được Vũ môn sẽ thành rồng, cho nên sau người ta ví người thi đỗ như cá đã vượt qua ba đợt sóng ở Vũ môn.

Ở nước ta, trên một dãy núi thuộc huyện Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh) cũng có một địa điểm gọi là khe Vũ Môn, tương truyền, cũng có cá chép thi ở đấy.

THƠ PHONG CẢNH

TIÊU TƯƠNG BÁT CẢNH ⁽¹⁾

(Tám cảnh ở sông Tiêu Tương)

Sơn thị tình lam

(Chợ cạnh núi lúc tanh mù)

Non mở bình phong ⁽²⁾ tám bức vây,
Chợ quê ngày tanh, lục (xanh lục) in cây.
Cá tươi xâu liêu ⁽³⁾ người về gấp,
Rượu chín nồng hoa khách ở chầy.
Điểm nọ cờ còn quán gió,
Lều kia rèm đã cuốn mây.
Ông nào ⁽⁴⁾ thổi địch thanh thoi tá?
Cưỡi hạc bay về ngàn núi Tây.

(1) Tiêu, Tương: Tên hai con sông hợp lưu ở địa phận huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam (Trung Hoa). Ở đây có nhiều phong cảnh đẹp. Tống Địch nhà Tống là người khéo vẽ, đã vẽ thành tám bức tranh. Nước ta, ở huyện Kim Bảng (Hà Nam) có dãy núi 99 ngọn, nhiều cảnh đẹp gần giống như cảnh Tiêu Tương ở Trung Hoa. Do đó người xưa cũng gọi là núi Tiêu Tương hay núi Bát Cảnh. Nhà Lê dựng hành cung ở đây để lúc nhàn rỗi ra chơi ngoạn cảnh (Đại Nam nhất thống chí).

(2) Bình phong: Ý nói núi non dựng lên như một bức bình phong bao vây khắp tám mặt.

(3) Cá tươi xâu liêu: Dùng ngành liêu xâu cá để xách.

(4) Ông nào: Chỉ ông tiên cưỡi hạc vân du.

Ngư thôn tịch chiếu

(Ánh chiều rọi vào xóm chài lưới)

Lục xục bên giang bảy tám nhà,
Trời thâu bóng ác (kim ô) dãi tha la (nơi nơi).
Chan chan thuyền đỗ đầu ghềnh liễu,
San sát chài phơi cuối vụng hoa.
Pha khói (đượm khói) chim về cây điểm phấn⁽¹⁾,
Thoáng dòng cá hộp nước tuôn là (lụa),⁽²⁾
Có người đợi nguyệt chèo khoan gác,
Nước Thương Lương một tiếng ca.⁽³⁾

(1) Cây điểm phấn: Chim đỗ trên cây xa trông trắng như cây điểm phấn.

(2) Nước tuôn là: Sắc nước trong sáng trông như lụa là.

(3) Thương Lương: Khúc ca "nước sông Thương Lương" của Khuất Nguyên, vô cùng tao nhã.

Giang thiên mộ tuyết

(Tuyết buổi chiều ở trên sông)

*Nghi ngút ngàn Tương bóng ác thâu,
Trời hòa (mà) có tuyết cảnh thêm màu.
Hư không vấy khắp hoa nghìn khóm,
Thế giới đông nên ngọc một bầu⁽¹⁾.
Buồm chiếu phau phau thuyền chở nguyệt,
Áo toì sù sụ khách ngồi câu.
Đầu Ngô, cuối Sở từng đi lại,
Viếng hỏi Quân Sơn⁽²⁾ ấy ở đâu?*

(1) Câu thơ nguyên của Nguyễn Trãi.

(2) Quân Sơn: Một ngọn núi đẹp trong tưởng tượng của người xưa.

Yên tự vân chung

(Tiếng chuông chiều trong chùa đầy mây khói)

*Khói lục vây thành, thế giới tiên,
Chuông đâu ban tối tỏ cơ thiên.
Pha sương một tiếng người cài cửa,
Nện nguyệt ba canh khách nổi thuyền.
Ngước mặt xem, ngờ những nước,
Cong tai mắng (vênh tai nghe), mới hay chiêm
(chùa).*

*Ít nhiều nhân ngã⁽¹⁾ chung khi ấy,
Giữ lành lành (sạch lành) hết mọi duyên.*

(1) Nhân: Chúng sinh. Ngã: Bản thân. Nghe tiếng chuông chiều ấy, người ta hết lòng riêng tư, không phân biệt mình với tha nhân nữa.

Bình sa lạc nhạn

(Chim nhạn đáp xuống bãi cát phẳng)

Than thán (phẳng phiu) ngàn Tương cát một doi,
Trên không man mác trận nhàn thoi (nhạn đưa thoi).
Ngàn hieu gió, cái (một con) bay lẻ,
Nước rắc (xuống) lui, hàng (hàng nhạn) đồ đôi.
Vàng khắp ruộng thu (ruộng mùa) ăn dễ đủ,
Bạc in bãi sỏ chén thừa rồi. ⁽¹⁾
Đệm hoa đầm ấm khi nằm, thức,
Khăn khăn (canh cánh) nào quên đạo chúa tôi. ⁽²⁾

(1) Bãi cây sỏ (cây dại mọc ở bãi sông, quả có hạt trắng như bạc, chim ăn (chén) thừa đi rồi.

(2) Chim nhạn nằm cả đàn ở bãi cát tựa như nằm trên tấm đệm lớn, rất đầm ấm, và lúc nào cũng giữ nghĩa chúa tôi của cả đàn chim.

Viễn phố qui phàm

(Thuyền buồm ở bến xa trở về)

Bãi tạnh thuyền ai bóng liêu đời,
Buồm về năm nắm (nuồm nược) mé bên nơi (này).
Lèo ăn gió, đầu dùi thẳng (mặc sức lao thẳng)
Cánh phoi mây, mặc lộng khơi!
Thuyền téch thênh thênh chèo nhẹ nhẹ,
Khói tan thúc thúc (lốp lốp) lục hơi hơi (xanh nhẹ
nhẹ)
Có người thác hứng (gửi hứng) chung khi ấy,
Nước Sở, sông Ngô mặc vẽ vời!

Tiêu tương dạ vũ

(Mưa đêm ở Tiêu – Tương)

Nhàn Tương (chốn Tiêu Tương thanh nhàn) thuở
rụng hạt mưa,

Lã chã thâu đêm gió đưa...

Trút tiếng vàng⁽¹⁾, cao lại thấp,

Rung cành ngọc, nhạt thì thừa.

Đành hanh (tênh hênh) tại khách nằm chẳng nhấp
(không ngủ)

Lai láng lòng thơ hứng có thừa.

Sớm dậy xem rỗng mọc cháu⁽²⁾,

Nghìn hàng chông (chĩa lên), lạ hơn xưa!

(1) Trút tiếng vàng: Tiếng mưa trút vang và qui như tiếng vàng

(2) Rỗng mọc cháu: Do chữ “long tôn” trúc, được coi như giống rỗng, mọc măng như sinh con cháu.

Động Đình thu nguyệt

(Trăng thu trên hồ Động Đình)⁽¹⁾

*Thu cao, hồ sạch, nguyệt bằng ngày (sáng như ban
ngày),*

Đáy nước trên không một dạng tày (như nhau)

Cây dựng non Yên xanh dễ thấy,

Cát in bãi Sở bạc khôn thay.

Dòng lam nghìn dặm quuyền phẳng (lụa phẳng)

Hương quế ba canh gió bay.

Có khách hứng dòng tìm Phạm Lãi,

Vốc chơi, mừng thấy nguyệt bằng tay⁽²⁾.

(1) Động Đình: Thuộc địa phận hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc (Trung Hoa) nước sông Tương đổ vào hồ này.

(2) Nguyệt bằng tay: Vốc nước vào lòng bàn tay, thấy trăng hiện vừa đẩy bàn tay (hình ảnh tuyệt đẹp)

Tổng Tiêu Tương bát cảnh ***(Tổng kết tám cảnh Tiêu Tương)***

Một đỉnh thanh quang mở chợ xuân,
Ngu thôn tịch tịch (chiều chiều) chiếu hồng luân
(mặt trời hồng).

Văn chung (chuông chiều) pha khói lừng kim giới
(thế giới vàng),

Mộ tuyết (tuyết chiều) rây (rắc) hoa lạt thủy tân
(trắng bên nước).

Mưa tưới đêm thâm khơi ánh ngọc,

Nguyệt soi thu rạng dải bầu ngân (bầu bạc).

Bình sa (bãi cát phẳng) nhận tới thêm kì lệ (đẹp kì
diệu),

Buồm khách xa về thuận gió nhân (gió nhân đức).

ĐÀO NGUYÊN BÁT CẢNH

(Vịnh tám cảnh Đào Nguyên)⁽¹⁾

Tiến Trung thôn Tục

(Tục thôn Tiến Trung)

Cửa che lều, khỏi nắng mưa,
Tục hây hấy (rộn rịp), lễ đón đưa.
Cày thuở ruộng thu, êm cỏ lục,
Ca khi bóng nguyệt quỳnh (vương) mai (cây mai)
thưa.

Người còn thói hậu (nết đầy đặn), đời còn hậu,
Nhà có kho thừa, thóc có thừa.
Phủ trị (sự cai trị) biết chi là sở trọng?
Bảo rằng: “Nhân nghĩa lấy làm sơ”(đầu).⁽²⁾

(1) Đào Nguyên : Suối hoa đào, nguồn đào – cõi tiên nhưng kề cận cõi trần, nên người trần đôi khi lọt vào được. Tám cảnh đào nguyên thực ra chỉ là tưởng tượng của thi nhân trên cơ sở cảnh đẹp của trần gian (thường ở những vùng cao) từng khiến họ vô cùng say đắm.

(2) Rõ ràng “cảnh đào nguyên” ở bài này không là gì khác cảnh sinh hoạt của thời cổ sơ, nguyên thủy, ở một vùng đồng bằng.

Trà Thượng sa cư
(Ở bãi cát Trà Thượng)

*Lẻ thê (rải rác) năm ba nhà khắp đôi,
Cuốc cày sá tiếc trận rào thôi (mưa ngớt),
Bủa chài cuối bãi thuyền đôi chiếc,
Hái củi đầu non búa kẻ đôi.
Cá được cất tươi giương thế hứng (cất lưới thích thú),
Thơ ngâm đôi trận thỏa khi rồi (xong).
Ê a khách đến, trà ba chén,
Cam quít đầy vườn ấy những tôi (tôi tớ)^{(1)*}*

(1) Li Hành làm nhà ở trên bãi Long Dương, trồng hàng ngàn cây quít, bảo con rằng: ta có ngàn tôi tớ bằng cây.

* “Cảnh đào nguyên” ở đây không là gì khác cảnh sống êm đềm của dân cư vùng trung châu thời cổ.

Nang Sa trú doanh

(Đóng doanh trại ở Nang Sa)

Đất khô Nang Sa lũy hợp vây,
Binh nhiều giúp nước cỏ cùng cây.
Đã chiêu (dẫn đo) đồ mở hình cao thấp,
Chủ khách lòng mừng thế kịp chầy.
Ngàn nọ tuôn thêm oai gió,
Đỉnh kia chông hợp trận mây.
Thiểm châu dân đã ca người Phạm,⁽¹⁾
Ngoài cõi lâu lâu vắng giặc Tây⁽²⁾.

(1),(2) Phạm Trọng Yêm (đời Tống) trấn thủ Thiểm Tây, Tây Hạ không dám xâm phạm.

Động Lâm hiệu cảnh
(Cảnh buổi sáng ở Động Lâm)

*Trước đông tang tảng cảnh hầu (tựa) ngày,
Bến Động Lâm kia cũng gấm tày (như gấm).
Cửa có non xanh xem dễ thấy,
Song nhiều mai bạc lựa (khiến)⁽¹⁾ sơ hay (biết ngay)
Cá ăn mặt nước con vòn, nhẩy,
Chim bắt đầu non cái đỗ, bay.
Khi ấy bút thân làm biếng chép,
Giang sơn gộp một nghiêng tay (cầm bút tả).*

(1) Chữ “lựa” có tác giả trước đây giải thích nghĩa là “lọ là”, theo chúng tôi không đúng. “Lựa” (từ cổ) phải là một động từ, chúng tôi suy đoán nghĩa là “khiến”.

Liên Khê dạ nguyệt

(Trăng đêm ở Liên Khê)

Vách (vách núi) cách hai ngàn đóa khói sương,

Dòng xanh nguyệt hiện, thấy cơ màu.

Càng sức nước, hương đeo quế,

Sóng lênh lang, ngọc chứa bầu.

Miệng Thái Chân (Dương Quý Phi) cười ngừng má
phấn,

Bãi Tây Hồ⁽¹⁾ rộng giỡn chân câu (ngựa).

Kìa ai hơi hải (thơ thần) thuyền ngư ẩn,

Dặng dặng ca một tiếng đâu?

(1) Tây Hồ: Ở Trung Hoa nhiều địa điểm mang tên Tây Hồ, nhưng duy Tây Hồ ở dưới núi Ngọc Tuyền là có nhiều sen quí.

Tùng cối ⁽¹⁾ tình vân

(Mây phủ cây tùng cối lúc tạnh)

Non tạnh mây che khuất nhà,
Thuở (khi) cây tùng cối toát (hiện) ra.
Thôi (vườn) mọi đỉnh cảnh cảnh ngọc,
Nở đôi ngàn (nhiều núi) đóa đóa hoa.
Xem cối dương, đâu đảo ấy?
Ngõ vườn văn (văn chương) nẻo ấy là.
Nhàn (chim nhạn) nào thông bích (biếc) hăng về
đỗ?
Nhiều chập (đợt) dâng lên tiếng đập ca. ⁽²⁾

(1) Tùng cối: Một thứ cây thân giống cây thông, lá cây trắc.

(2) Đập ca: vừa hát, vừa giậm chân (lối hát dân ca).

Đan hà vân vọng
(Buổi chiều trông ráng mây đỏ)

Trước đông rở thoáng ngàn tiên,
Ban tối cây lồng khuất cửa thiền.
Lẻ tẻ đầu non người quảy củi,
Lao xao cuối bãi khách về thuyền.
Mỏ vang cốc cốc bên kia bến,
Chuông đóng coong coong mái nọ chiền.
Năm thức hồng vân, kìa đế sở (cung Trời),
Thân sơ (tiền kiếp) hương hỏa⁽¹⁾ có nhân duyên⁽²⁾.

(1) Hương hỏa: Nén hương ngọn nến. Câu này ý nói: Tiên thân có nhân duyên giữ việc hương đèn nơi cung điện (có chức vụ cao quý).

(2) Cả hai câu ý nói: định mệnh con người được định sẵn nơi cung Thượng đế.

Trà Thượng phẩm châu

(Bơi thuyền ở Trà Thượng)

Nhè nhẹ thuyền ai bến liễu dòi,
Lam am nghìn dặm nhuộm da trời.
Toán (tính) ngày con nước, chèo lan gác,
Đổi (trước) bữa cơm chay, chén cúc phơi (bày).
Khói tấp đan hà (ráng đỏ) màu tía rạng,
Mây lồng bích thụ (cây biếc) thức xanh hơi (nhẹ).
Giang san đến chốn, chơi đòi chốn,
Sập cửa mui nằm mái nọ voi.

Sổ hành hồng liễu nhất ngư châu

(Mấy mầm liễu đỏ⁽¹⁾ một thuyền chài)

*Hai ba ngọn (ngọn rau), một diêm (chỗ) mưa,
Một chiếc thuyền chài diển (xa) nước đưa.
Khuất cụm (cụm cây) câu buông cần nhẹ nhẹ.
Kê hoa mui ngõ cửa thưa thưa.
Vối (đầy) then phong nguyệt mùa mùa đủ,
No miếng ngư hà (cá tôm) bữa bữa thừa.
Mưa (chór) nói giang hồ yên mõ thú (thú này),
Chạnh lòng ngư khuyết (cửa cung vua) tiếng
chuông sơ (bắt đầu)⁽²⁾.*

(1) Liễu đỏ: Một thứ rau mọc ở bãi nước hoặc đồng nội, vị cay đắng (cây dầm dại).

(2) Ý hai câu cuối: đầu thân ở chốn giang hồ mà trong bụng vẫn hướng về cung khuyết của triều đình.

Họa lại bài trên

*Giang thiên (trời trên sông) phẳng lặng tạnh mưa,
Bãi, một thuyền ai giục sóng đưa...*

Hoa bén mùi thơm khi cá hộp,

*Cụm (cụm cây) êm bóng thả (trắng) thuở (lúc)
sông thừa.*

Khê sơn (núi khe) cảnh lạ nào đâu thiếu?

Phong nguyệt kho đầy của ấy thừa.

Dẽ có (riêng có) nơi khôn mặc (vẽ) được:

*Ái ưu⁽¹⁾ khấn khấn (canh cánh) một lòng sợ (từ
trước).*

(1) "Ái quân ưu quốc"

Tàn xuân hữ xá
(Cuối xuân nơi đất khách)

Hoa bay nước chảy cũng vô tình,
Gió quuyến xuân đưa đến Sở Thành.
Hồ điệp (giác bướm) mơ màng nhà mấy dặm,
Tử qui (chim quốc) khắc khoải nguyệt ba canh.
Thư nhàn (thư do nhận đưa) dễ cách, lòng nên bạc,
Tóc tuyết khôn cảm thức (thứ màu) lại xanh.
Néo ấy chẳng về, về ắt được,
Năm hồ⁽¹⁾ cảnh vắng có ai tranh?

(1) Năm hồ: Ngũ Hồ, nơi ẩn cư nổi tiếng.

Sơ thu lữ xá

(Lúc đầu thu ở đất khách)

*Một trận kim phong (gió thu) mới mới vây,
Mối sầu kia ắt kẻ làm bầy (giờ giới).
Trăng kê cửa hay lòng sạch,
Gió xuyên rèm tỏ ý tây (riêng tư).
Chăn lạnh dậy nường con cháu vắng,
Đêm dài ngồi nhẩn (suốt) khắc canh chầy.
Lòng thu bát ngát trong khi ấy,
Hầu cất làm khuây lại chẳng khuây!*

Liễu Doanh ⁽¹⁾ thu nguyệt
(Trăng thu dài doanh liễu)

Tám côi trời thanh sạch khỏi mù,
Liễu doanh chung thuở (vào lúc) dài trăng thu.
Kim phong hây hây xuyên màn trúc,
Ngọc thử (trắng) lâu lâu ánh ải du.⁽²⁾
Tiệc rượu nhấp sôi lâu tướng sủy,
Lòng quê thêm tỏ mặt chinh phu.
Nôn nao lại thấy phòng thu (chốn khuê phòng) vắng,
Cùng đượm xuân phong (gió xuân: ơn huệ) thuở
Thuần Ngu ⁽³⁾.

(1) Liễu doanh: Đổng quân.

(2) ải du: Do chữ “du tái”, đồn ải phòng bị mặt bắc (cửa ải có trồng cây du).

(3) Hai câu cuối: Chinh phu lòng có nôn nao nhớ vợ nơi phòng vắng, song nghĩ rằng cả vợ lẫn chồng đều được ơn của vua.

Trùng dương⁽¹⁾ cúc tửu ***(Tiết trùng dương uống rượu cúc)***

Gặp tiết trùng dương rượu cúc vầy (hợp),
Bao nhiêu tri kỉ mấy hàng cây.
Ngày nhân dầm chén hoa vàng lượt (thắm),
Thẻ diên⁽²⁾ nghiêng hồ tiệc ngọc châu.
Kẻ hái giậu đông⁽³⁾ chân bén tuyết,
Người lên lầu bắc⁽⁴⁾ mặt trông mây.
Thù du cài tóc⁽⁵⁾ càng yêu nữa,
Lộ hỏi tiên ông⁽⁶⁾ đến cõi Tây.⁽⁷⁾

(1) Trùng dương: Mồng 9 tháng 9 âm lịch. Theo thuyết âm dương đời cổ, thì số 9 thuộc về dương, hôm ấy ngày và tháng đều số 9, nên gọi là tiết Trùng dương.

(2) Thẻ: Cái cột nhỏ dựng trong cái hồ bằng đồng, khắc vạch chỉ giờ. Ý câu thơ: mực nước trong cái hồ đã dôi xa độ số ghi ở trên cột.

(3) Kẻ hái giậu đông: Đào Tiềm có câu thơ: “Thái cúc đông li hạ”, nghĩa là hái hoa cúc ở chân giậu phía đông.

(4) Người lên lầu bắc: Vương Xương Linh đời Đường tiết trùng dương gặp cảnh đẹp lên chơi lầu phía bắc.

(5) Thù du cài tóc: Hoàn Cảnh theo Phi Trường Phòng học phép tiên. Một hôm Phi bảo Hoàn rằng: “Mồng 9 tháng 9 nhà anh sẽ xảy ra tai nạn, anh phải về ngay, bảo người nhà cắm cây thù du, lên chỗ cao, uống rượu cúc mới tránh được nạn”. Hoàn theo lời đem người nhà lên núi, đến chiều trở về thì thấy gà, chó, trâu, dê đều chết cứng.

(6) Tiên ông: Chỉ Phi Trường Phòng.

(7) Cõi Tây: Tây Thiên, Thiên Trúc (Ấn Độ), đất Phật.

Thu nguyệt chiếu đình thụ

(Trăng thu dọi cây sân)

*Thu nguyệt kê sân thuở (lúc) tạnh mưa,
Ngàn cây hây hây gió thanh đưa,
Vàng rây (rắc) mây khóm chồi cao thấp,
Bạc điểm đòi (nhiều) chùm bóng nhật thưa.
Vẩy bút thơ tiên ngâm chẳng xiết,
Đầy bầu rượu thánh hứng thêm thừa.
Này này phong cảnh hòa (là) tri kỉ,
Lọ thốt (nói) Lan Đình ⁽¹⁾ lại thấm sớ (như xưa).*

(1) Lan đình: Thuộc tỉnh Chiết Giang. Thời nhà Tấn, Vương Hi Chi họp bạn chơi ở đây, uống rượu ngâm thơ, tập viết chữ đẹp.

Phật Tích sơn tự

(Chùa núi Phật Tích)

*Ngước mặt trông lên Phật Tích san⁽¹⁾.
Non cao vọi vọi khách phàm gian.
Chim bay rặng liễu đường thoi dệt,
Nước chảy ao sen tựa suối đàn.
Thông bảy tám hàng che kiêu tán,
Mây năm ba thức phủ thay màn.
Thị nhân rằng có đâu hơn nữa,
Cho khách xin làm một bức đoan (tờ cam đoan).*

(1) Chùa thầy trên núi Sài Sơn (Sơn Tây)

Bạch Nha động

(Động Bạch Nha)⁽¹⁾

*Một chốn kiền khôn một chốn xuân,
Đã dành phong cảnh thú thanh tân.
Quanh co nước biếc doanh (dòng) muôn khảm
(khoảnh),*

*Chông chập non xanh đá mấy lần.
Quét bụi trần không một sở (vật),
Xui lòng khách hứng mười phân.
Nhân nào đáng thánh xem ngày trước,
Biết được hư không mấy có thân.*

(1) Động Bạch Nha: Ở xã Trị Nội, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), phía tả núi Thần Phù. Trong động có chùa và một tòa tượng Phật, có bia đá dài một trượng 6 thước và khắc một chữ "Phật" to. Lê Quý Đôn nói là chữ vua Thánh Tông (1054 – 1071) triều Lí. Trong động lại có rất nhiều doi, nên tục gọi là Hang Dơi (*Đại Nam nhất thống chí*). Cũng có bản ghi là "Bạch ác động", (ác hay nha đều có nghĩa là con qua).

Ngọc Nữ Sơn
(Núi Ngọc Nữ)⁽¹⁾

*Trần nam minh⁽²⁾ nẻo thuở xưa,
Xuân thu đã mấy, có chồng chưa?⁽³⁾
Dồi thức bạc khi sương rụng,
Thoảng mùi hoa thuở gió đưa,
Gương mượn trăng soi, mầu lại tỏ,
Tóc khoe mây vén, nhật thì thưa.
Dấu thiêng lượng rộng kiền khôn gộp,
Ngọc đá bao nhiêu chứa chẳng từ.*

(1) Núi Ngọc Nữ ở phía bắc núi Kì Lân ở xã Nam Mật, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa), có viên đá giống hình người đứng chấp tay quay mặt về phía nam, đối diện với núi Kim Đồng ở bên kia sông.

(2) Nam minh: Biển Nam

(3) Câu này nhái thơ Nguyễn Trãi bốn Nguyễn Thị Lộ.

Song Ngư Sơn

(Núi Song Ngư)⁽¹⁾

*Sơn thủy so xem chốn hữu tình,
Chung đây mừng thấy lạ hòa (và) thanh.
Dăng ngang biển, chồm vờn lớn,
Cao chọc trời, ngần ngật (ngắn ngất) xanh.
Muôn kiếp châu về đền Bắc cực⁽²⁾,
Ngàn thu chống khỏe cõi Nam minh (biển nam).
Đời đời trụ thạch quyền trong nước,
Thiên hạ nào ai chẳng biết danh.*

(1) Núi Song Ngư ở cửa Hội, giáp giới huyện Nghi Lộc và huyện Nghi Xuân (đều thuộc Hà Tĩnh). Hai ngọn núi song song cao vút, như hai con cá bơi.

(2) Sao Bắc Cực, tượng trưng ngôi vua.

Quả Sơn ⁽¹⁾

(Núi Góa)

*Hòn đá ai đem đặt giữa đồng,
Mĩ miều thiếu nữ lựa (xui khiến) người trông.
Da dồi phấn tuyết nhuần nhan sắc,
Đầu gội mưa xuân sạch bụi hồng.
Ngày ngấm gương ô (mặt trời) đáy nước,
Đêm cài lược thỏ (liềm trăng) trên không.
Tới nay tuổi đã bao nhiêu tá?
Chành chành (khư khư) bẽn gạn chữa lầy chồng.*

(1) Quả sơn: Ở làng Phúc Quả, huyện Quảng Xương (Thanh Hóa) có hòn núi đứng trơ trọi một mình gọi là Quả Sơn.

Nam Công Sơn

(Núi Nam Công)⁽¹⁾

*Đá ấy xương, cỏ ấy lông,
Trời Nam đứng giữa, gọi Nam công.
Múa vai bóng rợp dân muôn họ,
Giương cánh nâng phò nước chín trùng (vua).
Lóng lánh kiên khôn thể giới,
Xanh xang xuân hạ thu đông.
Đành hay là giống trời sinh có,
Ngóng cổ châu về đất tổ long (tổ Lạc Long).*

(1) Núi Nam Công ở huyện Thanh Liêm (Hà Nam). Núi này có chữ "công" là chim công, nên trong bài vịnh dùng chữ *xương, lông, múa, vai, giương cánh, và ngóng cổ*. Ở huyện Diễn Châu (Nghệ An) cũng có núi Công, ở đó có đền Công (dân địa phương gọi là đền Cuồng) thờ Thục An Dương Vương.

Thần Phù Sơn

(Núi Thần Phù)⁽¹⁾

Phân cõi⁽²⁾ Nam Châu⁽³⁾ đất Ái Châu⁽⁴⁾

*Bút Vương (Vương Duy) khôn mạc (vẽ) cảnh Thần
Phù.*

Muối pha bãi bạc sông sâu hoáy,

Chàm nhuộm cây xanh núi tuyết mù.

Khói quán, mây ngàn tuôn ngàn ngút,

Chợ quê, sóng bể dức (réo) ù ù.

Kìa ai rửa sạch trong niềm tục :

Một chiếc thuyền câu chở nguyệt thu (trăng thu).

(1) Núi Thần Phù ở xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa).

(2) Phân cõi: Núi Thần Phù bị con sông nhỏ chia làm hai: một nửa phía nam, và một nửa phía bắc.

(3),(4) Nam Châu: Chỉ trấn Sơn Nam đời Hồng Đức. Ái Châu: Tỉnh Thanh Hóa (núi Thần Phù chia hai vùng đất này).

Tam kì giang

(Ngã ba sông)

*Dòng tuôn ba ngã lạ đường bao!
Bát ngát đòi phen mặt bích đào (sóng biếc).
Phá phá (dữ dội) ngàn kia lừa ngọt ngọt (cuồn cuộn),
Phè phè bãi nọ rửa tanh tao (nhờ bẩn).
Cá ăn mặt nước tan vàng thỏ (trắng),
Triều (thủy triều) rẽ đầu non lút bóng dao (thuông
luông).
Xảy thấy một thuyền trong thuở ấy,
Đường như ngư phủ lạc nguồn Đào (đào nguyên).*

Bạch Đằng Giang

(Sông Bạch Đằng)⁽¹⁾

*Lẻo lẻo doanh xanh nước tựa dầu,
Trăm ngòi, ngàn lạch chảy về châu.
Rửa không thay thấy thẳng Ngô (Tàu) đại,
Địa (giật giữ) mọi lằng lằng khách Việt hầu (xứ
Bách Việt).*

*Nọ đỉnh Thái Sơn ⁽²⁾ rành rạnh đó,
Nào hồn Ô Mã lạc loài đâu?
Bốn phương phẳng lặng kinh bằng thóc (cá kinh
im như thóc).
Thong thả dầu (mặc) ta bủa lưới câu...*

(1) Sông Bạch Đằng ở huyện Yên Hưng (Quảng Ninh), phát nguyên từ Lục Đầu giang, chảy ra cửa biển Nam Triều, nơi ghi nhiều chiến công oanh liệt. Năm 938, Ngô Vương Quyền giết được Lưu Hoàng Thao tướng nhà Nam Hán, năm 980 Lê Đại Hành giết được Hầu Nhân Bảo tướng nhà Tống, năm 1288 Trần Quốc Tuấn bắt sống được Ô Mã Nhi tướng nhà Nguyên.

(2) Thái Sơn: Ngọn núi lớn, tượng trưng sự bền vững muôn đời của ngôi vua.

Kênh Trầm ⁽¹⁾

Đồn rằng huyện Ngọc ⁽²⁾ có kênh Trầm,
Tuy hẹp le (nhưng) vui hết mấy rằm (mấy tháng)
Gò nổi xương trâu rêu lún phún,
Bãi lè lưỡi bạng (lưỡi trai) bọt lăm tằm.
Chan chan thuyền khách sào chưa nhỏ,
Sịch sịch chài ai cọc hây cằm (cắm).
Có kẻ kéo khan (kéo thuyền trên cát) năm bảy lúc,
Chờ cho thấy nước bỏ đêm nằm.

(1), (2) Kênh Trầm ở huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa)
đào từ năm 1234 triều Trần.

Chùa Pháp Vũ ⁽¹⁾

*Vô biên công đức dậy lòng danh,
Phơi ngỏ hồ thiên ⁽²⁾ cảnh tú thanh.
Ngọc thả một vầng in địa trục (trục đất),
Bàn long đòi thế (bao đời) mở đồ tranh (dư đồ).
Cầm thông (đàn thông) gió quuyến khi tuyên pháp ⁽³⁾
Hoa báu mưa rây (rắc) thuở diễn kinh ⁽⁴⁾
Tiết gặp thẳng bình (thái bình) nhân thường ngoạn,
Tuệ quang ⁽⁵⁾ thay, được khí chung linh (thiêng)!*

(1) Chùa Pháp Vũ còn gọi là chùa Diên Ứng ở xã Khương Tự, huyện Thuận Thành (Bắc Ninh). Chùa có một trăm gian, tháp chín tầng, và cầu chín nhịp, do Mạc Đĩnh Chi, trạng nguyên triều nhà Trần xây dựng, Chùa thờ bốn tượng Phật là Pháp Vũ, Pháp Vân, Pháp Lôi và Pháp Điện.

(2) Hồ Thiên: Ý nói thu cả trời đất vào trong một cái bầu.

(3) Tuyên pháp: Tuyên bá pháp giới cho chúng sinh nghe.

(4) Diễn kinh: Diễn giảng kinh nhà Phật.

(5) Tuệ quang: Trí tuệ sáng láng.

Chùa Pháp Vân ⁽¹⁾

*Một ánh giao nguyên (đồng nội) ngọc đúc nên.
So trong tinh giới khắp tam thiên (3000 thế giới).
Trên châu trắng lệt tằng tằng xếp,
Kim ngọc đoan trang rõ rõ in.
Hây hây từ phong (gió từ bi) duông tính tục (gột
tính trần tục).
Lầu lầu trí nguyệt (trăng trí tuệ) tổ cơ thiền.
Nghịch xem âm tí (che chở) thần thông bấy.
Phổ độ nào đâu chẳng phi nguyên?*

(1) Chùa Pháp Vân ở thôn Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, Hà Nội (tức huyện Thương Tín, tỉnh Hà Tây).

Vụng Bàn Than*

Một vụng Bàn Than vành vạnh tròn,
Tứ mùa nước chảy chẳng hay mòn.
Lòng bông vó cát bên kia bãi,
Đứng đỉnh chày đâm mái nọ non⁽¹⁾.
Cắm, nhổ đầu ghềnh sào mấy cội,
Nhấp nhô mặt nước đá hai hòn.
Ngư ông đưa đẩy khoan thì nhặt,
Nhân nhân (nhờn nhờ) triều lên nước dẫy con (dẫy
con nước)⁽²⁾.

* “Bàn Than” theo “Minh đô sử” của Lê Trọng Hàm, là Bình Than (huyện Chi Linh, tỉnh Hải Dương)

(1) Cối nước giã gạo ngày xưa

(2) Tác giả bài này là Thái Thuận (phò súy trong hội Tao Đàn).

Chúng tôi có nhận xét rằng bài này thuộc loại “thơ hai nghĩa” mà sau này Hồ Xuân Hương đã phát huy. Và nếu vậy thì chính Thái Thuận là cha đẻ của loại thơ ấy: tả cảnh rất chính xác, song mỗi câu đều có một ý ngầm nói về chuyện “âm dương phối ngẫu” như:

Câu 1: Một cái vụng tròn vành vạnh (có thể ví với cái “bánh trôi” được!)

Câu 2: Suốt bốn mùa đều có nước chảy mà không mòn!

Câu 4: Có cánh chày đâm vào cối

Câu 5: Có cây sào cắm xuống nhổ lên ở đầu ghềnh.

Câu 6: Có hai hòn đá hiện nhấp nhô trên mặt nước.

Câu 7: Có một người đàn ông (ngư ông) làm động tác “đưa đẩy” lúc khoan lúc nhặt.

Câu 8: Con nước trào lên phơn phớt dẫy ắp.

Chuông Phả Lại, nguyệt Bình Than*

*Chuông kia, nguyệt nọ, ấy tiền thân⁽¹⁾,
Huống lại thêm là gác phượng lân⁽²⁾.
Mấy tiếng đầm tràn miền Trúc quốc⁽³⁾,
Một vàng in lọt bóng giao nhân⁽⁴⁾.
Đêm thanh cảnh vắng, người chẳng (không) tục,
Rượu uống thơ ngâm tiệc có xuân.
Khi hứng mến vui lòng bịn rịn,
Quân thân⁽⁵⁾ gánh nặng đủ ngàn cân.*

* Phả Lại (tỉnh Bắc Ninh) nơi trụ trì của sư Dương Không Lộ, có một chiếc chuông lớn. Bình Than (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), xưa có cuộc hội họp các vương hầu nhà Trần do Trần Nhân Tông chủ tọa, bàn việc chống Nguyên.

(1), (2) Tiền thân: Kiếp trước. Hai câu thơ ý nói: Chuông và nguyệt gác phượng, lân đều do nhân quả mà có.

(3) Trúc quốc: nước Thiên Trúc (nước Phật).

(4) Giao nhân: giống người ở bể Nam, có nhà ở dưới nước như cá.

(5) Quân thân: nghĩa vụ với vua và cha mẹ.

Chùa Trấn Quốc ⁽¹⁾

*Trung lập kiên khôn (đứng giữa đất trời) vừng Đé
đô,*

Mảng danh Trấn Quốc ở Tây Hồ.

Xuân thu thêm có mười phần lạ,

Hoa cỏ đành hay một thức phô.

Hây hây hương trời thơm nữa (hơn) xạ,

Lầu lầu đèn bụt rạng như tô,

Kìa ai đứng đỉnh làm chi đấy?

*Một tiếng kinh (chày kinh) khua một chữ mô (na
mô).*

(1) Chùa Trấn Quốc ở hồ Tây Hà Nội.

Chùa Non Nước⁽¹⁾

*Nơi gọi Bồng⁽²⁾, nơi gọi Nhược⁽³⁾,
Hai bên góp làm Non Nước,
Đá chồng hòn thấp, hòn cao,
Sóng trực (đuối) lớp sau, lớp trước.
Phật hư vô, cảnh thiếu thừa,
Khách danh lợi buồn xuôi ngược.
Vẳng nghe trên gác boong boong,
Lần thân dưới chùa lần bước.**

(1) Chùa Non Nước ở dưới chân núi Dục Thúy, Ninh Bình.

(2), (3) Bồng: Tức Bồng Lai. Nhược: Tức Nhược Thủy. Hai chỗ này tương truyền là nơi tiên ở.

* Một bài thơ đặc sắc và "mới" không kém các bài thơ thể kí XX cả về nội dung, ngôn ngữ và thể thơ (6 chữ).

Ngư giang hiếu vọng

(Buổi sáng ngắm sông chài)

Sông lồng lộng, nước mênh mênh,
Lườn lượn chèo qua nếp nếp (né khéo) mình.
Gió hiu hiu, thuyền bé bé,
Mưa phun phún, nón kên kên.
Chuông chiến mỗi mỗi coong coong gióng,
Mõ xã lâu lâu cốc cốc lệnh (phát lệnh).
Bến liễu⁽¹⁾ đâu đâu tìm mộng mộng,
Đường về than than (bằng phẳng), nguyệt chênh
chênh.

(1) Bến liễu: Bến sông có trồng cây liễu. Thơ Đỗ Mục đời Đường có câu: "Sở ngạn liễu hà cùng, biệt sảo phân nhược như", nghĩa là: Cây liễu ở bờ sông Sở không biết đâu là bờ bến, mỗi sảo riêng rớt rít như bóng.

THƠ VINH TỬ THỨ (BỐN ĐIỀU THỨ)

(Ngư, tiều, canh, mục)

Vinh người kiếm cá

*Pha lê muôn khảm (khoảnh) thức (cảnh) lom om⁽¹⁾.
Xảy thấy thằng chài đứng đấy nom.
Manh áo quàng, mang lụp xụp,
Quai chèo xách, đứng lom khom.
Ngư hà (tôm cá) vẫy đuôi chúi ẩn,
Ấu lộ (chim trả, chim cò) hay cơ (biết cơ hội) ngó
nhòm.*

*Có kẻ làm ơn nheo nhéo mách;
Kìa kìa Phạm Lãi⁽²⁾ mái kìa mom.*

(1) Lom om (từ cổ) chưa rõ nghĩa, chúng tôi suy đoán là: bao la.

(2) Phạm Lãi: Người từ bỏ công danh đi ngao du sơn thủy.

Vịnh người hái củi

*Tư bề ngần ngật (ngăn ngắt) bóng non om (xanh
um),*

Sớm thấy người tiêu đã tới nom.

Phong nguyệt một đèn mang lách thếch,

Yên hà đôi bó quây khom khom.

*Ca Di (Hát khúc Bá Di) khúc đã, khoan chân dạng
(dạng chân),*

Non Thạch cờ thôi, chống củi nhòm⁽¹⁾.

Có thuở xa trông vằng ác (mặt trời) xế,

Dé chân nheo nhéo (khệnh khạng) đứng đầu mom.

(1) Non Thạch: Tức núi Thạch Kiều thuộc tỉnh Quảng Tây. Tương truyền Vương Chất nhà Tấn làm nghề hái củi, một hôm vào núi này, thấy hai đồng tử đương đánh cờ. Chất chống búa đứng xem, khi tan cuộc, trông đến bữa, thì thấy cày đã nát.

Vịnh người đi cày

Năm canh bố cốc (tu hú) tiếng kêu om,
Leo leo canh phu (dân cày) sớm đã nom.
Gió ngàn xanh, xoay nón lệch,
Mưa núi lục, cúi lưng khom.
Lều Nam Dương⁽¹⁾ đã khoan chân đứng,
Non Phú Xuân⁽²⁾ qua cất mặt nhòm.
Tắc đất, tắc vàng yêu bấy tá,
Mồ hôi đồn dọi thuở đầu mom.

(1) Nam Dương: Nơi ở làm ruộng của Gia Cát Lượng lúc chưa ra giúp Lưu Bị.

(2) Phú Xuân: Nơi ở ẩn của Nghiêm Quang đời Hán Quang Vũ.

Vịnh người chẵn trâu

*Đầu ngàn, êu êu (mom mớn) cỏ xanh om,
Thả thả, chẵn chẵn, ít lại nom.
Mũi nghè lui chân đứng nhày⁽¹⁾.
U trâu vịn cật ngồi khom.
Vang địch trúc (sáo tre) lao xao hời.
Mảng ca sừng (gõ sừng hát) ngáp ghé nhòm.
...(Cổ) thườ về hòa (và) khi hái củi.
Chẳng ngờ ác (mặt trời) đã mái kia mom.*

(1) Các chú mục đồng thường có kiếu nhảy lên mũi trâu để trèo lên lưng.

Họa bài người kiếm cá

(Họa vần bốn bài trên)

*Thuyền ai chiếc bé tiếng đà om (om sòm),
Thấy lũ thằng chài đứng vịnh nom.
Nửa tấm áo toi che lùn củn.
Một cần câu trúc uốn khom khom.
Ngư hà song viết (của cải) ngày hằng đủ,
Bạng duật đôi co (trai cò cãi nhau) thế ngại nhòm.
Chờ thưở nguồn Đào (đào nguyên) tiên lại gặp,
Cùng nhau căn kê (tình tự) thưở đầu mom.*

Họa bài người hái củi

*Đầu non đã tạnh khói còn om,
Mây gã tiều phu đã sớm nom.
Nửa bó yên hà (khói ráng) mang đung đỉnh,
Đôi bên phong nguyệt quảy lom khom.
Trời Nghiêu, ngày Thuấn mình ăn ở,
Đỉnh Thạch⁽¹⁾ non Thai⁽²⁾ mặt nước nhòm.
Ước thấy Mãi Thần⁽³⁾ mà thử hỏi:
“Răng xưa gặp chúa mé nào mom?”*

(1) Đỉnh Thạch: Núi Thạch Kiều (xem bài Vinh người hái củi)

(2) Non Thai: Tức núi Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, nơi Lưu Thần và Nguyễn Triệu hái thuốc gặp tiên.

(3) Mãi Thần: Họ Chu, người đất Cối Kê nhà Hán, vì nhà nghèo, vừa hái củi vừa học. Vũ đế nhà Hán nghe tiếng, cho triệu vào triều, phong làm chức Trung đại phu.

Họa bài người đi cày

*Ruộng xanh, nước biếc ngát lom om (bao la),
 Xê xê canh phu (dân cày) đã tới nom.
 Đồi Vũ⁽¹⁾ tắm mưa tai nhấp nhấp.
 Nội Châu⁽²⁾ cuốc nguyệt cật khom khom.
 Cày Y⁽³⁾ cúi đờ dân Thương⁽⁴⁾ ngóng.
 Lều Cát⁽⁵⁾ nằm lui chúa Hán⁽⁶⁾ nhòm.
 Có thuở nông rồi (rối rãi) khi việc giãn,
 Đèo heo hóng mát ở ngoài mom.*

(1) Đồi: (tiếng cổ) thửa ruộng. Vũ: Vua Đại Vũ nhà Hạ. Sau khi khai phá đất đai, vua Hạ Vũ chia ruộng thành từng đồi, từng đặc, định hàng ruộng tốt, ruộng trung bình và ruộng xấu (Thượng thụ).

(2) Nội Châu: Nội Đảo Lâm của nhà Châu, nơi Vũ vương nhà Châu cho thả trâu.

(3) Y: Tức Y Doãn thợ cày.

(4) Dân Thương: Dân nhà Ân Thương mong được người hiền như Y Doãn cứu vớt.

(5) Lều Cát: Lều của Gia Cát Lượng.

(6) Chúa Hán: Lưu Bị ba lần đến cầu Gia Cát Lượng.

Họa bài người chẵn trâu

*Ngày còn sớm, chưa xay om (xay thóc om sòm),
Gã mục dê chân đã tới nom.
Bạn xúm nội bằng, cười khắc khắc,
Trâu về ngõ hẹp, cỡi khom khom.
Tiếng ca Nịnh Thích⁽¹⁾ kẻ tai ngóng,
Khúc địch Hoàn Y⁽²⁾ nghẽn cổ nhòm.
Còn có nơi nào vui thú nữa:
Gái trai cùng hợp một đầu mom.*

(1) Nịnh Thích: Người nước Vệ, thời Xuân Thu, vì nhà nghèo phải sang nước Tề ở chẵn trâu cho người khác. Một hôm, Nịnh Thích gõ sừng trâu để hát, Tề Hoàn công đi qua, nghe tiếng hát lấy làm cảm động, liền dùng làm thượng khanh.

(2) Hoàn Y: Một người thổi sáo rất hay.

Tứ thú tương thoại

(Tứ thú cùng nhau nói chuyện)

Đêm rượu, ngày rồi, họp bốn người,
Cùng bày sở thú (cái thú của mình) bảo nhau chơi.
Con trâu tớ béo, com người trắng,
Đon củi người nhiều, cá tớ tươi.
Gặp thuở thái bình người mến tớ,
Chứa lòng ưu ái⁽¹⁾ tớ cùng người,
Cấp cầm (cấp đàn), con Tuyết (cô Tuyết) tình cờ
đến,
Bỏ nón, lúi chân khắc khắc cười.

(1) Ưu ái: “Ưu quân ái quốc”.

Vịnh người đánh cá

*Néo đầu (đứng đầu) kẻ bốn thú nhàn cư,
Song viết (nghề nghiệp) ai bằng song viết ngư?
Tám bức giang sơn thu vẹn tám,
Tư mùa phong cảnh đủ hòa (cả) tư.
Dong thuyền đợi tiên Tô tử⁽¹⁾.
Nêm chèo ca khúc Sở từ⁽²⁾.
Nọ nọ Bàn Khê⁽³⁾ công nghiệp cả.
Xuân thu lần kể tám mươi dư⁽⁴⁾.*

(1) Tô tử: Tô Đông Pha nhà Tống, hai lần dong thuyền đi chơi sông Xích Bích.

(2) Sở từ: Khúc ca của Khuất Nguyên trên sông Thương Lang.

(3), (4) Bàn Khê: Nơi Khương Thượng (Lã Vọng) câu cá, lúc tám mươi tuổi, Văn Vương nhà Chu mời ra giúp sức, đánh được chúa Trụ nhà Thương.

Vịnh người hái cùi

*Một riu, một búa của hôm chiều.
Song viết (nghề nghiệp) ai bằng song viết tiêu?
Lần nguyệt pha sương, ngày tháng Thuần,
Tìm thông, hỏi quế, nước non Nghiêu.
Mây che đầu, ngàn tầng tán,
Suối vang tai, chín chập thiêu (nhạc thiêu quân).
Khủng khinh ăn năm đời thánh chúa,
Làm chi lần kể sự tiền triều (triều vua trước).*

Vịnh người đi cày

Một cày, một cuốc, phận đà đành.
Song viết (nghề nghiệp) ai bằng song viết canh
(cày) ?
Diệt, vất⁽¹⁾, tay cầm quyền tướng sủy,
Thừa lư (thừa mừa) thóc chứa lộc công khanh.
Công A hành⁽²⁾ đến trời biếc.
Tiết Tử Lăng⁽³⁾ còn núi xanh.
Ngoài ấy có nơi hơn thú nữa,
Ruộng lành dãi (truyền) được giống nhà lành.

(1) Diệt, vất: Tiếng người cày ra lệnh cho trâu rẽ phải hoặc trái

(2) A hành: Chức quan của Y Doãn nhà Thương. Câu này ý nói: công nghiệp của Y Doãn cao cả, vang đến tận trời.

(3) Tử Lăng: Tên tự của Nghiêm Quang nhà Đông Hán. Câu này ý nói: tiết tháo của Tử Lăng vẫn còn lưu truyền ở núi xanh.

Vịnh người chẵn trâu

*Nẻo ra (ra ngoài) thì có phu đồng bộc (trẻ chẵn
thuê),
Song viết (nghề) ai bằng song viết mục (chăn)?
Nhật nguyệt đôi vầng tâm nón nan,
Giang san ngàn dặm một rò trúc (cây roi tre),
Sách xưa Hê⁽¹⁾, Thích⁽²⁾ thấy còn truyền,
Đời thịnh Thuần, Nghiêu mừng ấy phúc,
Lục lõi⁽³⁾ tự nhiên sinh sản nhiều,
Thái bình tay vỗ ca đời khúc.*

(1) Hê: Bá Li Hê, người thời Xuân Thu, trước làm quan ở nước Ngưu, biết nước Ngưu sắp diệt vong, bèn bỏ sang nước Tấn, đi ở chẵn trâu. Mục công nước Tấn biết Hê là người giỏi, dùng làm tướng, giúp Tấn Mục công làm nên nghiệp bá.

(2) Thích: Nịnh Thích (xem chú thích bài ở trước)

(3) Lục lõi (từ cổ) chưa rõ nghĩa, chúng tôi suy đoán là: dẫn dả.

Vịnh thuyền người đánh cá

Năm hồ (Ngũ hồ) chiếm được chốn câu chài,
Biếng thốt (nói) Cô Tô cũ có đài⁽¹⁾
Mũi (mái thuyền) rách dập dềnh năm bảy chiếc,
Chèo cùn nổi nấp (bó cột) một đôi đài.
Tiệc vây tứ hữu (tứ thú) từng quen bên,
Cần đôi tam công⁽²⁾ tiếc chẳng hoài (chẳng đoái
tiếc).
Phong nguyệt ít nhiều song viết (cơ nghiệp) đủ,
Khúm (chịu) đâu vợ bấy, kúm cho ai?

(1) Ngô Phù Sai xây dựng lâu đài ở núi Cô Tô rất tráng lệ. Mưu thần nước Việt là Phạm Lãi, sau khi đã giúp nước Việt diệt được nước Ngô, liền đi tiêu dao Ngũ Hồ, không nói đến chuyện lâu đài ở Cô Tô nữa.

(2) Đối cần câu cá lấy chức tam công.

THƠ VINH PHẨM VẬT

Hoa

Cửa ngọc sinh thành giống lạ nhường,
Hoa hoa đua nở, nức mùi hương.
Má hồng mới học (dồi) phấn,
Nhụy ngọc chưa hề bén sương.
Khoe tốt hơn chung (với) vườn Lăng Uyên (tiền
cảnh),
Kết đôi còn đợi chúa Đông hoàng⁽¹⁾.
Lại mừng được đất phồn hoa nữa,
Cành ngọc đôi khi kết quả vàng.

(1) Đông hoàng: vị thần coi mùa xuân.

Giải ngữ hoa ⁽¹⁾

(Hoa biết nói)

Quốc sắc xem bằng ngọc mới đông,
Hay cười hay thốt (nói) khá dường bông (tựa như
hoa).

Nhiều phen hỏi nguyệt đeo hơi quế,
Mấy phút chào xuân kém nhụy hồng,
Một thức thơm tho lâu gác phượng,
Mười phân tươi tốt mất tai rồng (vua).
Bên thành cách ngõ lòng chưa phỉ,
Bao mượn Huyền Đô ⁽²⁾ đắp đỉnh Bồng (Bồng
Lai). ⁽³⁾

(1) Giải ngữ hoa: chỉ Dương Quý Phi. Đường Minh Hoàng cùng Dương Quý Phi ra hồ sen dự yến thưởng hoa. Minh Hoàng trở vào Quý Phi và bảo tả hữu rằng: "Những hoa ấy sánh thế nào được với đóa hoa biết nói này".

(2) Huyền Đô: Ở trên Đại La Thiên, có ba cung điện: Thượng cung, trung cung và hạ cung.

(3) Đỉnh Bồng: Tức núi Bồng Lai. Huyền Đô và Bồng Lai đều là chỗ ở của tiên.

Mai thụ

(Cây mai)

*Trội cành nam chiếm một chồi,
Tin xuân mãi mãi điểm cây mai.
Tinh thần sáng, thuở trắng tinh,
Cốt cách đông khi gió thổi (ngừng).
Tiết cúng trượng phu thông ấy bạn,
Nét trong quân tử, trúc là đôi (sánh đôi).
Nhà truyền (truyền thống) thanh bạch dăng từng
khối,
Phỉ xứng danh thơm đệ nhất khôi!*

Lão mai

(Cây mai già)

*Dòng dõi Giang Lăng tiếng đã đồn,
Già còn hơn nữa (cả) thuở còn non.
Xuân thêm cốt cách, hương càng bội (gấp bội),
Tuyệt giúp tinh thần ngọc hãy còn...
Kể mặt, hay thông đều bạn tác,⁽¹⁾
Theo chân chiếm bảng, những em con⁽²⁾.
Tiết là đá sắt thêm khoe muôn,
Sức nức danh thơm kiếp chẳng mòn.*

(1) Bạn tác: Bạn hữu, tuổi tác.

(2) Bài thơ vịnh mai của Vương Tăng nhà Tống có câu "Tiên hương bách khoa đầu thượng khai", Nghĩa là nở trước các thứ hoa khác. Câu này ý nói: Mai đã chiếm được hoa khôi rồi, thì các hoa khác dự vào hoa bảng, đều là bậc đàn em theo chân nối gót mà thôi.

Tảo mai

(Hoa mai đầu mùa)

Vườn xuân dóm đỏ đã chầy (muộn) ngày,
Để có Lâm Bô⁽¹⁾ biết được hay (rõ)
Hoa bạc phau phau xâm khí tuyết,
Chồi xanh ều ều (mơn mớn) lạt hơi may,
Tổ tường phòng khách khi đầm ấm.
Lau chuốt lòng xuân đoạn đắng cay.
Kham hạ (hèn nào) điều canh (pha chế canh) còn
để đợi,
Kẻo (khỏi) còn đào mạn (nhân tài) những thay lay
(lôi thôi).

(1) Lâm Bô: Đời Tống, tính tình điềm đạm, không có vợ con, hằng ngày chỉ thường ngoạn mai và hạc, người bấy giờ nói là mai là vợ, hạc là con của Lâm Bô.

Tùng thụ (cây thông)

Tán xanh ngọt ngọt ropy hư không,
Qua mấy trăm thu thuở bão bùng.
Tiết cứng chẳng kinh sương tuyết bén,
Tài cao dường để miếu đường (quốc gia) dùng.
Kì viên⁽¹⁾ giống lạ nào so kịp?
Dữ Linh⁽²⁾ danh thơm để sánh cùng?
Ngương thấy tam công đeo chức trọng.
“Đại phu” há những chịu Tần phong⁽³⁾.

(1) Kì Viên: Cây trúc. (Bãi Kì Viên ở nước Vệ có nhiều trúc quí).

(2) Dữ linh: Cây mai, (núi Dữ Linh thuộc Thiều Châu (Trung Hoa) có nhiều mai).

(3) Tần phong: Tần Thủy Hoàng lên núi Thái Sơn làm lễ phong thiên, nhờ ôm được cây thông, mới tránh khỏi cơn mưa to gió lớn, nhân đấy phong cho thông chức “ngũ đại phu”.

Trúc thụ

(Cây trúc)

*Kì viên⁽¹⁾ dưỡng dục nẻo sơ đông (đầu đông),
Dạn mặt đầu cành thuở gió rung.
Giá (lạnh) chẳng xâm, hay tiết cứng,
Trắng những tỏ, biết lòng không (trong sạch).
Đài Vương tử⁽²⁾ vắng, nhàn xoang phượng⁽³⁾,
Châm (đằm) Cát Pha thanh dễ hóa rồng⁽⁴⁾.
Thiên hạ tri âm, hay (biết) có mấy?
Mai thì ngự sử⁽⁵⁾, đại phu từng⁽⁶⁾.*

(1) Kì viên: Xem chú thích 1 bài bên.

(2) Vương tử: Vương Hi Chi nhà Tấn, ở một khu đất rộng, chỗ nào cũng trồng trúc.

(3) Nhàn xoang phượng: Chơi khúc nhạc phượng (tiếng tiêu hay như phượng hát).

(4) Phi Trường Phòng vào núi học đạo, khi trở về, sự phụ cho cái gậy bằng trúc và bảo cỡi cái gậy này sẽ về đến nhà. Sau khi đã tới nhà, Phi Trường Phòng bỏ cái gậy ấy ở bãi Cát Pha, thì cái gậy hóa thành con rồng xanh.

(5) Lưu Hành Giản được coi là quan ngự sử loài hoa mai.

(6) Xem chú thích 3 bài "Tùng thụ" ở bên.

Quân tử trúc⁽¹⁾

(Trúc quân tử)

*Giống lạ Giang Lăng đã được dành,
Một mai năng chiếm được cao danh.
Lòng không, chẳng vả (hề) phô niềm tục,
Khí cứng hằng thìn (giữ) một tiết thanh.
Sớm còn đeo chim phượng đỏ⁽²⁾,
Khuya chờ mọc cháu rồng xanh⁽³⁾.
Kham chi (hèn nào) thế gọi là quân tử.
Sương tuyết nào hề bén mình?*

(1) Người xưa ví trúc với người quân tử (xanh tươi, cứng rắn)

(2) Trúc trên núi La Phù, sáng có chim phượng đỏ.

(3) Trúc mọc măng non, gọi là “cháu rồng”.

Nộn liên

(Hoa sen non)

*Dịu dịu Lam Điền ngọc mới tương⁽¹⁾
Hò thanh, sắc ánh, mặt đường gương.
Ngọc in làm dáng tiền sơ đúc⁽²⁾,
Chàm nhuộm nền màu, tán chữa gương.
Lạt biếc mới khai mày Thái mẫu (Dương Quý Phi),
Thấm hồng còn kín má Vương Tường (Chiêu
Quân).*

*Khách thơ hứng nghĩ hiềm (e) chưa đủ,
Mười trượng hoa thì mười trượng hương⁽³⁾!*

(1) Ngọc xứ Lam Điền mới ra

(2) Là sen mới nảy trông như đồng tiền tròn mới đúc.

(3) Trượng: Đơn vị dài (= 4m)

Phong liên

(sen gặp gió)

Chẳng bén lắm nhor, của khác thường,
Nhìn khi gió cả (to) lạ nhiều đường!
Vật vờ Thái Dịch⁽¹⁾ nghìn tầng biếc,
Sức nức Tây Hồ⁽²⁾ mấy dặm hương.
Cá hóp nhị vàng lừa sóng,
Rùa già (xéo) nhương (ngó sen) ngọc, động gương.
Có phen trời thanh vắng vặc,
Chông lên hàng tán lục giường!

(1) Thái Dịch: Ao sen ở Thiểm Tây.

(2) Tây Hồ: Hồ ở Hàng Châu.

Ba tiêu

(Cây chuối)

Thú nửa lâm tuyền, nửa thị thành,
Vun trồng, toàn đội đức cao xanh.
Dọc (sống lá) giờ gươm đầu⁽¹⁾ kinh cuồng khấu⁽²⁾,
Lá cuốn cờ xuân tượng (vẽ) thái bình.
Trong sạch xưa sau (trước sau) ấy tiết.
Móc mưa nhuận gội trong mình.
Đành hay giống cổ phù nước,
Con cháu đời đời dãi đỉnh sinh⁽³⁾.

(1) Gươm như cán (chuôi) sao bắc đầu

(2) Cuồng khấu: Giặc giã cuồng bạo

(3) Đĩnh sinh: Mọc lên đỉnh đặc.

Hòe ốc (Màn hòe)

*Trời hè đằng đẵng thuở ngày chầy (dài),
Rọp rọp màn hòe bóng mới xoay.
Chói chói hoa vàng đưa gió,
Đùn đùn tàn lục giương mây.
Trong nhà tế tướng: sum họp,
Ngoài cửa công hầu: chật vầy.
Thêm có cầm ve (đàn ve sâu) dặng đôi.
Khiến người hóng mát động niềm tây.*

Qua ***(Quả dưa)***

*Ngọt bằng mít, mát bằng dưa.
Trợ (giúp giải) khát nào qua (hơn) một quả dưa?
Mùi mẽ ngon, người dễ trọng,
Tinh thần lạ, thể (đời) đều ưa.
Lòng son thờ chúa niềm chằng trễ (không biếng),
Áo lục truyền nhà, lộc có thừa.
Nhân quả nhiều, vì trồng đất phúc,
Đời đời con cháu thịnh hơn xưa*

Vu

(Khoai)

Nảy nảy khoai, chín (thật) giống lành,
Vun trồng đã cấy có xanh xanh (nẩy xanh).
Cha con đã chông đoàn dù tán⁽¹⁾,
Cháu chắt càng nhiều nhựa vuốt nanh⁽²⁾,
Khảm (thửa) kẻ ruộng nương, danh trủng giả,
Bữa ăn chuông vạc⁽³⁾ lộc công khanh.
Nẻo ra (ở ngoài) thì phá lấy ngôi trước⁽⁴⁾,
Một đám nhà ta ai dám tranh ?

(1) Dọc khoai dẫu lớn dẫu nhỏ đều chống lên trời, lá khoai tròn trông như cái tán.

(2) Củ khoai cái sinh rất nhiều mầm, mầm khoai trông như hình cái vuốt, có nhiều nhựa hơn củ khoai cái.

(3) Chuông vạc: Đời cổ những nhà quyền quý, khi đến bữa, đánh chuông để gọi người nhà về ăn, thức ăn đựng trong cái vạc.

(4) Ra bãi: Khai phá đất trống khoai trước người khác.

Giới

(Rau cải)

*Nhà ta có cải vãi nơi nương,
Đất phúc sinh thành của lạ đường!
Áo đã tương (thiếp) xanh, tương (thiếp) thức lục,
Đầu chẳng (không) đội bạc, đội hoa vàng!
Ba đông xuân sắc nhân chung tuyết, (nhờ tiết
lạnh)
Một tiết âm nhu (nhu thuận) chẳng quản sương.
Bàn bạc chua cay, đời (tùy theo) miệng thế,
Miễn là đỡ được thuở dùng mang⁽¹⁾.*

(1) Mang: Vừa có nghĩa vôi vàng, vừa có nghĩa mang xách. Chúng tôi nghĩ là chữ “măng” (có rau cải đỡ việc dùng măng làm rau).

Hàn châm

(Hòn đá tảng giặt vải mùa rét)

*Đứng đỉnh nhà ai bên nọ đường,
Đêm đông chày nện nhần sơ sương (suốt từ lúc
sương buông)
Vang mấy chập đưa cao thấp,
Dội dồi khi tiếng đỉnh đang.
Dặng dồi chiêm bao người ải tuyết (biên ải),
Tỏ tường tâm sự khách buông hương (chính phụ).
Trượng phu ắt có gan lòng sắt,
Chưa dễ hàn châm ép khiến thương⁽¹⁾.*

(1) Câu thơ có ý cường điệu lòng can đảm của chính phủ (nghe tiếng hàn châm mà không buồn thương). Thời Hồng Đức là thời thịnh trị, vua không cho phép bi lụy kể cả khi nói đến “hàn châm” là từ thơ vốn buồn thương.

Lại vịnh bài trên

Đằng đằng canh chày tuyết nhiễm xâm (thấm vào),
Đỉnh đang đầu đội, tiếng hàn châm?
Chày kinh (chày nện chuông) vươn (vẫn) ngỗ thẳng
đồng (chú tiểu) nện,
Cối thổ (cối giã thuốc trong trắng) dường đã ả quế
đâm.

Thục nữ toi bờ vui cử dật,
Tao nhân ánh ỏi hứng thơ ngâm.
Vẳng nghe sẽ chạnh niềm ưu ái,
Màng tượng dường bằng phủ nguyện âm⁽¹⁾.

(1) Phủ nguyện âm: Lời cầu nguyện.

Lạ

(Cái nón)

Mưa nào lệ (sợ), nắng nào âu (lo)?

Các cứ làm nên nón đội đầu.

Vành vạnh đường bằng vầng nhật nguyệt,

Vân vân mây tựa tán công hầu.

Trùm mặt ngọc, mùi hương đượm,

Dạo đường hoa, bóng ác (mặt trời) thâu.

Cả mọn (kẻ lớn người nhỏ) thế gian nhờ phủ rợp.

Nào ai là chẳng đội lên đầu?

Thiền thư

(Con cóc)

*Chừ thuở nên thân tấm áo sồi,
Chón nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Nâng tay mấy phút, oai hùm nếp⁽¹⁾,
Tắc lười đôi lần, chúng (bọn) kiến lui⁽²⁾.
Mừng thấy đàn con ra chịu ắm⁽³⁾,
Đề còn ả Tố (Tố Nga) kết làm đôi⁽⁴⁾.
Miếu đường có thuở vang lừng tiếng,
Giúp được dân làng kéo (khỏi) nặng nề⁽⁵⁾.*

(1) Chuyện cổ tích: Cóc thi nhảy với hổ, lần nào cóc cũng nhảy xa hơn hổ khiến hổ khiếp sợ (cóc bám vào đuôi hổ lúc hổ nhảy, khi đến đích, cóc bèn vọt lên trước đầu hổ!)

(2) Cóc ăn kiến.

(3) Chịu ắm: Con cái quan lại được "tập ắm" để nối nghiệp cha.

(4) Hằng Nga lên cung trăng hóa thành con cóc, nên cóc khác có thể "kết đôi" với ả được.

(5) Cóc nghiêng rằng thì trời mưa.

Nghĩ

(Con kiến)

Phô loài cả, vóc nghênh ngang⁽¹⁾

*Mòn mòn (be bé) song mâu (kì diệu), kiến mấy
càng.*

*Đạo, biết quân thần (vua tôi) tôn nhượng (trọng,
nhường).*

Cơ, hay thiên địa nhu cương⁽²⁾

Báo ơn nghĩa cả, danh còn để⁽³⁾.

Xuyên ngọc, tài cao tiếng hây vang⁽⁴⁾.

Có thuở trận ra binh phụ tử,

Kì kì chính chính (chỉnh tề) sắp đôi hàng.

(1) Phô ra trước các loài to lớn, với dáng nghênh ngang.

(2) Kiến biết việc (thời tiết) của trời đất mà xử sự.

(3) Cổ tích: Kiến được một con chim cứu khỏi chết đuối, sau con chim bị người thợ săn rình bắn, kiến bèn đốt vào chân khiến hắn giẫm chân gây tiếng động, chim biết nên bay thoát.

(4) Mẹo của Khổng Tử sai buộc chỉ vào lưng kiến, cho kiến bò vào đường xoắn ốc trong viên ngọc, do đó xỏ được chỉ qua để đeo.

Chi diên

(cái điều giấy)

*Gió hiu hiu nhẹ cánh hồng,
Ngang dọc dẫu (mặc) ta cao lướt không.
Đỉnh núi phau phau mờ thức bạc,
Giữa trời lơ lửng dải vàng hồng.
Chín lần lèo rú, dẫu (mặc) thông thả,
Bốn biển lòng vui phỉ ngóng trông.
Có thuở liệng chơi ngoài lục hợp (?)
Hư không, loài ác (qua) rẽ đùng đùng.*

Cảo nhân

(Người bù nhìn)

*Thất lưng, đội nón, thưở qua ưa,
Nhà chúa truyền cho giữ ruộng đưa.
Tay áo phát phơ thưở (lúc) gió,
Mồ hôi lã chã khi mưa.
Khua loài diều thử (chim chuột) đi cho quanh,
Đẽ (giống) đứa điền phu (nhà nông) làm biếng thừa.
Chực hăm hăm bờ ruộng ấy,
Bấy lâu đã được trái nào chưa?*

Chí

(Cái đó)

*Mưa một trận dầy ngòi (đầy lạch) hoa,
Quyền nẩy cho đi trần cõi xa.
Sáu vượn lưng ngang suối biếc,
Rồng há miêng dớp doanh la (dòng lụa).
Lòng không⁽¹⁾ lòng lộng người xem thấy,
Đường lợi nhao nhao nước chảy qua...
Ơn chúa biết tài, hay cất đặt,
Duyên ra, cá nước khắp hòa (mọi) nhà.*

(1) Lòng không: Lòng trống rỗng, không tham vọng.

Thổ vu

(Cái ẩm đất)

*Giống nẩy (vừa ra đời) đã nên rộng miệng thay,
Tiệc hoa bạn ngọc dự ngôi bày.
Danh thơm lòng lấy hương còn nức,
Lượng cả thung dung thể ít tày (đời ít sánh).
Hợp mặt nhiều người khi chếp miệng,
Đẹp lòng, nào kẻ chẳng nâng tay?
Hôm mai ninh nước vì nhà chúa,
Một bữa cơm ăn chẳng dám khuây.*

Tân lang

(Cây cau)

*Ơn chúa vun trồng những thuở nao,
Một năm là một nhần (dươn) lên cao
Buồng đóng (chất đóng) cháu con bao xiết kể,
Nhà đầy khách khứa hỏi han chào.
Lung hăng đại thất mưa nhuần gội,
Đầu đã tàn che nắng chẳng vào.
Giữa trời chăm chăm nên rường cột,
Gió cả dẫu rung chẳng trút bao!*

Lại vịnh cây cau

Được chốn đi về tốt lạ lòng,
Vì người dễ khiến thức khoe hồng.
Mình cài xiêm lục phe (phe phẩy) đuôi phượng,
Bóng tiểu trì thanh (ao trong) uốn khúc rồng.
Tiết cứng khá phen (sánh) quân tử trúc,
Thói cao chẳng nhượng đại phu tùng.
Trời sinh có ý dù nên nữa,
Tàn rọp đời đời của tướng công.

Phiến

(Cái quạt)

*Thác (phó thác) ở trong tay tạo hóa quyền,
Một mình thờ chúa thuở hè thiên (ngày hè).
Lung mềm yếu điệu mười lăm tuổi,
Má điểm yên chi (son phấn) bảy tám khuyên.
Dặm liễu đã từng che mặt ngọc,
Đường hoa có thuở vẫy người tiên.
Tới thu lại thấy yêu đương nữa,
Mưa chớ (đùng) đàn (bàn) chi thiếp bạc duyên⁽¹⁾.*

(1) Xưa Ban Tiệp Dư bị vua ruộng bỏ, làm bài thơ oán thán vì mình như chiếc quạt, đến mùa thu thì hết được sửng ai. Trong bài này, tác giả an ủi rằng: quạt chớ sợ điều đó, càng sang thu càng được yêu thương!

Văn
(Con muỗi)

*Muỗi hỡi mị sinh giáp tí (năm tháng) nào?
Đêm đêm lẻn đến cửa phòng tao?
Ngày thì đung đỉnh bên lầu ngọc,
Hôm (tối) đã thung thăng tiểu⁽¹⁾ má đào.
Gheo Hằng Nga khi nguyệt hiện,
Trêu Thần Nữ thuở chiêm bao.
Cạnh khuya lần quất làm cho nhọc,
Châm đốt ngoài da có xuể nao!*

(1) Xét ngữ cảnh thì chữ “tiểu” (từ cổ) này có thể mang nghĩa “gần, cạnh”.

Thạch khuyến

(Chó đá)

*Lần kẻ xuân thu biết mấy mươi,
Cửa nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Đêm thanh nguyệt dải màn trông nguyệt,
Ngày vắng ruồi bầu biếng ngáp ruồi.
Căn kẻ tiêu nhân, nào đoái miệng?
Chào người quân tử, chẳng phe đuôi.
Phóng trong sức có ngàn cân nặng,
Dầu nhả (bất cứ) ai lay cũng chẳng dời.*

Kê

(Con gà)

*Họ Chu ⁽¹⁾ từ thuở dưỡng nên thân,
Năm đức ⁽²⁾ gồm no: trí, dũng, nhân.
Đầu đội văn quan (mũ văn) cao mấy tấc,
Chân giương vũ cựa (móng vũ) nhọn mười phân.
Nhiều phen làm bạn trong song Tống ⁽³⁾,
Mấy phút đưa người khỏi đống Tần ⁽⁴⁾.
Đầu nhân (bất cứ) hôm nào phong vũ (mưa gió),
Ất chẳng chẳng phụ chức tư thân (báo sáng).*

(1) Họ Chu: Theo Phong tục thông, giống gà là do họ Chu hóa sinh ra.

(2) Năm đức:

- Đầu đội mũ (cái mào) là “văn”.
- Chân có cựa là “vũ”.
- Thấy địch thủ dám đấu chọi là “dũng”.
- Thấy thức ăn cùng gọi nhau là “nhân”.
- Gáy đúng giờ khắc là “tín”.

(3) Tống Xứ Tống nuôi một con gà gáy tiếng rất dài, lấy làm yêu quý, cho gà đậu cửa sổ.

(4) Thời Chiến quốc, Mạnh Thường quân làm quan ở nước Tề, sang sứ nước Tần, Chiêu Vương nước Tần có ý muốn giết. Nhân đêm, Mạnh Thường quân trốn về, khi đến cửa Hàm Cốc vẫn chưa mở cửa. Theo luật lệ nhà Tần, cứ nghe gà gáy mới mở cửa ải. Lúc ấy một gia khách của Mạnh Thường quân có tài bắt chước tiếng gà gáy, làm cho gà ở chung quanh quan ải đều gáy. Nhờ đó cửa quan ải mở, Mạnh Thường quân mới trốn thoát.

↓

Ấp noãn

Trúng ở nhà ai chẳng nông,
 Một hòn hỗn độn nẻo sơ đông (lúc mới đông).
 Ngoài in thái tổ mười phân bạc,
 Trong nhuộm đàn sa một điểm hồng.
 Sang, khó, nào ai chẳng đẹp miệng?
 Xưa nay mấy kẻ chất nên chồng?
 Giống lành nở đẻ ba đông (ba tháng đông) lạnh,
 Sá mượn kim kê (gà vàng) ấp lấy tông.

Cối xay

*Tạo hóa gây nên khéo léo thay!
Đặt làm một cối để mà xay.
Ngoài lưng cũng có ba mươi nén⁽¹⁾
Trong dạ hằng thìn một tiết ngay⁽²⁾
Có thuở ù ù cơn sấm động.
Đời phen (nhiều phen) lã chã hạt mưa bay.
Lưng bền, cốt vững, muôn đời thịnh,
Vần chuyên, lương dân đủ tháng ngày.*

(1) Thân cối được đan bằng vài mươi nan tre.

(2) Ngõng cối là một trục tròn bằng gỗ thẳng đứng.

Cây đánh đu

Bốn cột lang, nha⁽¹⁾ cắm để chông,
Ả thì đánh cái, ả còn ngong.
Tế hậu thô, khom khom cật,
Vái hoàng thiên, ngửa ngửa lòng.
Tám bức quần hồng bay phới phới,
Hai hàng chân ngọc đứng song song.
Chơi xuân hết tác xuân đường ấy,
Nhớ cột đem về để lỗ không.⁽²⁾

(1) Lang: Cây cau. Nha: Cây dừa, những thứ cây cứng dùng làm cột cây đu.

(2) Sau này Hồ Xuân Hương có bài thơ “đánh đu”, chắc đó chính là bài này biến dạng đôi chút.

Voi

*Trước có đầu, sau có đuôi,
Lớn hơn mọi vật, gọi là voi.
Bốn chân thoát thoát khi đi gấp,
Hai mắt trùng trùng thuở đứng coi.
Bành thướng trên lưng ngai thánh đế,
Chuông buông dưới cô đạo hiền tôi.
Đến đâu thì lấy rom đầy đóng,⁽¹⁾
Ban nầy, ờ quên! Lại có vôi.*

(1) Cách quản voi ngày xưa.

Trượng lập

(Gậy và nón)

*Vật tiện (mọn) tuy chưa toại sở cầu (nguyên),
Khi dùng đến, mới biết rằng mầu (hay).
Tiết ngay, thờ chúa con nguy hiểm,
Lượng rộng dung người thuở dãi dầu.
Khắc chống giang sơn no (đủ) chốn chốn,
Rợp che thế giới khắp đầu đầu.
Ra trò, vậy, xu cơ nhiệm⁽¹⁾,
Quyền ở trong tay chức ở đầu.*

(1) Gậy trò, nón vậy, làm công việc (chỉ huy, ra hiệu) rất hiệu nghiệm. (Xu cơ: việc quan trọng)

Đông dạ tảo khởi

(Đêm đông dậy sớm)

*Ví canh (xét về canh, giờ giấc) thì cũng chưa nên
tan (tàn canh),*

Sẽ thức, vì chung xống áo đàn (đơn).

Góc giậu buồn nghe lau (thôi địch),

Bên tường ngại màng dế ca đàn.

Cớ chi Cô Dịch (thần núi) khuya lay cửa?

*Mà giục Huyền Minh (thần mùa Đông) sớm gác
yên.*

Quân tử dẫn lòng ngại chút nữa,

Một mai có kẻ rước xuân sang.

Lậu ốc

(Nhà dệt)

*Lều tiện (mọn) ba gian trải nấng sương,
Thấy trời dòm xuống, biết trời thương.
Dồi dào đã được nhờ ơn nước,
Soi tới càng thêm tỏ bóng gương (mặt trời).
Đêm có ánh trăng làm bạn cũ,
Ngày thì di gió quét bên giường.
Lại còn một vẻ thanh quang nữa,
Ngọc lộ (sương ngọc) đầy mâm để uống thường.⁽¹⁾*

(1) Bài thơ có ý vị hài hước đặc sắc, mọi cái dờ đều được chuyển thành hay: mái dệt nên được hưởng ơn "nước" dồi dào, được bóng mặt trời soi thấu, được trăng soi tới, được gió quét vào, được sương nhỏ giọt xuống cho mà uống...

THƠ NHÀN NGÂM

Cố thành

(Thành cổ)

*Hoa cỏ đánh xưa, gốc gốc già,
Biết bao thu trái mấy hè qua,
Cáo kêu eo éo ban trời tối,
Quỉ khóc đìu hiu trận nguyệt tà,
Công nghiệp ngày xưa hòn đá dựng.
Bá vương nền cũ hạt mưa sa.
Khen ai gây dựng thành đô ấy,
Ấy của tiên vương, của quốc gia.*

Tượng Bà Banh

*Chốn long cung cảnh giới này,
Uầy, ai đứng đây lỏa lồ thay!
Miệng cười hơn hớn hoa in nhụy.
Má đỏ hồng hồng tóc vén mây.
Ấy rắp phất cờ trên ghẹo tiều,
Hay toan bóc gạo thử thung (thử thách) thầy.
Chẳng lên báo điện ngồi thông thả,
Khéo đứng ru mà đứng mãi đây?*

Lãng ngâm*

*Tề Khương, Tống Tử⁽¹⁾ gạ nào xong!
Chàng lại hương quan, đoái thiếp cùng!
Quanh quất mối sầu khơi mấy dặm,
Sut sùi giọt ngọc rã đôi dòng.
Khách về dễ khiến ngừng khung mặt (thờ thần mặt),
Người ở càng thêm đứt mối lòng.
Mai dịch⁽²⁾ (thư tín) may sao tin kịp rước,
Kẻo lòng người thế nhớ cùng mong!*

* Bài thơ tả nỗi lòng người con gái dặn dò người yêu.

(1) Tề Khương, Tống Tử: Hai họ lớn ở thời Xuân Thu. Người con gái nói: Kẻ giàu có gạ gẫm em đâu được!

(2) Mai dịch: Thời Hán Vũ đế, đặt nhà trạm ở núi Mai Lĩnh để giao thông thư từ tin tức. Vì thế, về sau người ta dùng chữ "mai dịch" để chỉ nhà trạm.

Cung Tần

*On trên thương đến phận xa xôi,
Cửa ngọc thân nhân trộm tới lui.
Cỏ áy (úa vàng) những nhờ hơi tuyết bén,
Hang sâu mừng thấy bóng dương soi.
Trộm nom trên có lòng hồ hải,
Đành biết thân chẳng nổi vụng ngời⁽¹⁾.
Chỉ non Nam làm lẽ tạ,
Bỏ lòng hoài viễn (mong nhớ) phận làm tôi.*

(1) Vụng ngời : khe lách. Ý câu : biết mình không đến nổi ở địa vị thấp kém do được vua đoái tới.

Xung thiên thần vương

(Thánh Gióng)

Tinh anh dẫu được khí kiên khôn,
Thiên tướng vang lòng tám cõi đồn.
Nghe tiếng Hùng vương bèn nảy việc,
Mảng (nghe) danh, nghịch tặc đã kinh hồn.
Vọt (kiếm) vàng ngựa sắt hằng đi để,
Làng Gióng non Trâu (Vũ Ninh) miếu hãy còn.
Tự diễn trời Nam ngôi đệ nhất,
Âm phò quốc thế vững bằng non.

Chữ Đồng Tử

*Hiên thảo dòng nhà thấu bích thiên (trời xanh),
Đành hay (đành rằng) phúc thiện mấy từ (tự) nhiên.
Mấy thu nhem nhuốc rền gan sắt,
Một phút giàu sang kết bạn tiên.
Triệu Việt nan xong⁽¹⁾ nên nghiệp cả,
Úc Trai mộng tỏ⁽²⁾ phỉ lời nguyên.
Anh linh miếu dôi lòng hương khói,
Còn nước còn non tiếng hã truyền⁽³⁾.*

(1) Triệu Việt: Triệu Việt vương, (Triệu Quang Phục) được Chữ Đồng Tử hiển linh giúp đánh thắng giặc Lương. Chữ Đồng Tử cỡi rồng vàng từ không trung bay xuống trút móng rồng cho Quang Phục và bảo đem cắm lên đầu đầu mâu. Nhờ có móng rồng, nên Quang Phục đánh được quân xâm lược nhà Lương, giết được Dương Sằn, đóng đô ở Long Biên, xưng là Triệu Việt vương.

(2) Tương truyền: Một đêm Nguyễn Trãi đến cầu mộng ở đền thờ Chữ Đồng Tử và được biết Lê Lợi là bậc chân chúa, ông bèn lặn lội vào Lỗ Giang theo giúp Lê Lợi, đánh tan được giặc Minh.

(3) Bản cũ chép hai chữ cuối bài là “hã còn” chúng tôi cho là lầm, vì thất vận.

Lí Ông Trọng

*Tâm cả tâm cao chín xuất quân (thật khác người),
Khí thiêng quang nhạc (trời đất) dấu mười phần.
Phò Nam, đẹp Bắc tài văn võ,
Chấn nước, đời non sức quỷ thần,
Vòi vọi Thụy Hương (làng Chèm) từ đã đặng,
Nhon nhon Tư mã tiếng còn răn.
Chàng Cao, gã Triệu chiêm bao rõ⁽¹⁾,
Càng sợ An Nam có thánh nhân.*

(1) Triệu Xương, Cao Biền, các quan “thiên triều”, nằm mộng thấy Lí Ông Trọng rất kính phục bèn lập đền thờ. Lí Ông Trọng người huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, sức vóc vạm vỡ, sang Trung Quốc học tập, Tấn Thủy Hoàng trao cho chức Tư lệ hiệu úy, đem quân trấn thủ Lâm Thao (Trung Hoa), oai danh rung động cả Hung Nô.

Trưng Vương

Trợ dân dẹp loạn trả thù mình,
Chị nhũ cùng em cất nghênh binh.
Tô Định bay hồn vang một trận,
Linh Nam mở cõi vững trăm thành,
Mới rày bảo vị (lên ngôi) ra ơn rộng,
Đã đội hoa quan xuống phúc lành⁽¹⁾.
Còn nước, còn non, còn miếu mạo,
Nữ trung đệ nhất đáng tài danh.

(1) Thời Lí Anh Tông một năm bị đại hạn, nhà vua sai đến đền Hai bà cầu đảo quả được mưa.

Triệu Ẩu

*Cao một trượng, cả mười vàng (lớn mười phần),
Bỏ tóc ngang lưng, vú chấm sừng (ngà voi).
Hợp chúng (mọi người) rừng xanh oai náo nức.
Cờ đầu voi trắng tiếng vang lừng.
Mác dài trở vẩy tan đàn giặc,
Ngôi cả lăm le học họ Trung.
Vị có anh hùng duyên định mấy,
Thì chi Đông Hán dám hung hăng?*

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
Từ thuật	11
Dệt cử	12
Vịnh làng Chế	13
Vịnh con cóc	14
Vịnh thẳng mõ	14
Vịnh người ăn mày	15
VỊNH NĂM CANH	16
Nhất canh (canh một)	
Nhị canh (canh hai)	17
Tam canh (canh ba)	18
Tứ canh (canh bốn)	19
Ngũ canh (canh năm)	20
HỌA VỊNH NĂM CANH	21
Nhất canh (canh một)	
Nhị canh (canh hai)	22
Tam canh (canh ba)	23
Tứ canh (canh bốn)	24
Ngũ canh (canh năm)	25
Nguyệt trung đan quế	26
Hạ thử	27
Lại vịnh nắng mùa hè	28
Tết nguyên đán	29
Họa thơ tết nguyên đán	30
Vịnh cảnh mùa xuân	31
Lại vịnh cảnh mùa xuân	32
Hạ thử (nắng hè)	33
Vịnh cảnh mùa hè	34

Lại vịnh cảnh mùa hè	35
Vịnh cảnh mùa thu	36
Lại vịnh cảnh mùa thu	37
Vịnh cảnh mùa đông	38
Lại vịnh cảnh mùa đông	39
Vịnh cảnh mùa xuân	40
Vịnh cảnh mùa hè	41
Vịnh cảnh mùa thu	42
Vịnh cảnh mùa đông	43
Tân nguyệt	44
Lại vịnh trăng non	45
Nguyệt	46
Họa vãn bài vịnh trăng	47
Trào nguyệt	57
Thu thiên nguyệt lãng	58
Hằng Nga nguyệt	59
Nguyệt (trăng)	60
Lãng mẫu tống sứ giả	61
Điếu (viếng) Lê Khôi	62
Miếu bà Trương	63
Hoàng Giang, điệu Vũ Nương	64
Lại vịnh Hán Cao Tổ	66
Vịnh Hán Cao Tổ	65
Vịnh Hạng Vũ	67
Vịnh Trương Lương	68
Vịnh Tiêu Hà	69
Vịnh Hàn Tín	70
Lại vịnh Hàn Tín	71
Vịnh Tô Vũ	72
Lại vịnh Tô Vũ	73
Điếu Cao Hương Lương trạng nguyên	74

Điều Nghĩa Bang trạng nguyên (Nguyễn Trục)	75
Vịnh Mị Ê	76
Đáp thơ "chồng bỏ"	77
Hoài viên	78
Vương Tường (Chiêu Quân) thất sủng	79
Vương Tường oán triều đình	80
Vương Tường oán giang sơn	81
Vương Tường tự thân	82
Vương Tường tự vãn	83
Lưu Nguyễn gặp tiên trong động	84
Lưu Nguyễn từ biệt các tiên nữ	85
Tiên nữ tiễn Lưu Nguyễn (bài 1)	86
Tiên nữ tiễn Lưu Nguyễn (bài 2)	87
Tiên nữ tiễn Lưu Nguyễn (bài 3)	88
Tiên nữ tiễn Lưu Nguyễn (bài 4)	89
Tiên nữ nhớ Lưu Nguyễn	90
Lưu Nguyễn nhớ tiên nữ (bài 1)	91
Lưu Nguyễn nhớ tiên nữ (bài 2)	92
Lưu Nguyễn trở lại không gặp Tiên tử	93
Ngưu Lang từ biệt Chức Nữ	94
Chức Nữ nhớ Ngưu Lang	95
Lại bài Chức Nữ nhớ Ngưu Lang	96
Cửu hạn phùng cam vũ	97
Tha hương ngộ cố tri	98
Động phòng hoa chúc dạ	99
Kim bâng quải danh thi	100

THƠ PHONG CẢNH

TIÊU TƯƠNG BÁT CẢNH	101
Sơn thị tình lam	101

Ngư thôn tịch chiếu	102
Giăng thiên mộ tuyết	103
Yên tự vân chung	104
Bình sa lạc nhạn	105
Viễn phố qui phàm	106
Tiêu tương dạ vũ	107
Động Đình thu nguyệt	108
Tổng Tiêu Tương bát cảnh	109
ĐÀO NGUYỄN BÁT CẢNH	110
Tiến Trung thôn tục	110
Trà Thượng sa cư	111
Nang Sa trú doanh	112
Động Lâm hiệu cảnh	113
Liên Khê dạ nguyệt	114
Tùng côi tinh vân	115
Đan hà văn vọng	116
Trà Thượng phiếm châu	117
Sở hành hồng liễu nhất ngư châu	118
Họa lại bài trên	119
Tàn xuân lũy xá	120
Sơ thu lũy xá	121
Liễu Doanh thu nguyệt	122
Trùng dương cúc tửu	123
Thu nguyệt chiếu đình thụ	124
Phật Tích sơn tự	125
Bạch Nha động	126
Ngọc Nữ Sơn	127
Song Ngư Sơn	128
Quả Sơn	129
Nam Công Sơn	130

Thần Phù Sơn	131
Tam Kỳ giang	132
Bạch Đằng Giang	133
Kênh Trầm	134
Chùa Pháp Vũ	135
Chùa Pháp Vân	136
Vụng Bàn Than	137
Chuông Phá Lai, nguyệt Bình Than	138
Chùa Trấn Quốc	139
Chùa Non Nước	140
Ngũ giang hiều vọng	141
THƠ VINH TÚ THÚ	142
Vịnh người kiếm cá	142
Vịnh người hái củi	143
Vịnh người đi cà	144
Vịnh người chăn trâu	145
Họa bài người kiếm cá	146
Họa bài người hái củi	147
Họa bài người đi cà	148
Họa bài người chăn trâu	149
Tứ thú tương thoại	150
Vịnh người đánh cá	151
Vịnh người hái củi	152
Vịnh người đi cà	153
Vịnh người chăn trâu	154
Vịnh thuyền người đánh cá	155
THƠ VINH PHẠM VẬT	156
Hoa	156
Giải ngữ hoa	157
Mai thụ	158
Lão mai	159

Tảo mai	160
Tùng thụ (cây thông)	161
Trúc thụ	162
Quân tử trúc	163
Nộn liên	164
Phong liên	165
Ba tiêu	166
Hồ ốc (Màn hòe)	167
Qua	168
Vu	169
Giới	170
Hàn châm	171
Lại vịnh bài trên	172
Lạp	173
Thiền thù	174
Nghĩ	175
Chi diên	176
Cáo nhân	177
Cú	178
Thổ vu	179
Tân lang	180
Lại vịnh cây cau	181
Phiến	182
Văn	183
Thạch khuyển	184
Kê	185
Áp noãn	186
Cối xay	187
Cây đánh đu	188
Voi	189

Trương lập	190
Đồng dạ tảo khởi	191
Lậu ốc	192
THƠ NHÀN NGÂM	193
Cổ thành	193
Tượng Bà Banh	194
Làng ngâm	195
Cung Tần	196
Xung thiên thân vương	197
Chữ Đồng Tử	198
Lí Ông Trọng	199
Trung Vương	200
Triệu Âu	201

THI CA VIỆT NAM CHỌN LỌC
Thơ Năm **LÊ THÁNH TÔNG**
và **HỘI TAO ĐÀN**
Kiều Văn (*Tuyển chọn*)

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc : **HUỲNH VĂN TỐI**
Tổng biên tập : **ĐẶNG TẤN HƯỚNG**

Biên tập : **HIẾU DŨNG**
Trình bày & bìa : **VĂN NGUYỄN**
Sửa bản in : **HIẾU DŨNG - KIỀU VĂN**
Thực hiện : **TRẦN TUẤN**

In 1.000 bản, khổ 10x18cm tại XN in số 4.
Số đăng ký KHXB: 118VH/ĐN/209 Cục
Xuất bản cấp ngày 20/3/1999. QĐ xuất bản số
626 ngày 23/11/99. In xong và nộp lưu chiểu
quí 1 năm 2000.

THI CA VIỆT NAM CHON LOC

- Thơ văn Nguyễn Trãi
- Thơ Nguyễn Bình Khiêm
- Chinh phụ ngâm
Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm
- Cung oán ngâm khúc
Nguyễn Gia Thiều
- Thơ Ngô Thì Nhậm
- Truyện Kiều
Nguyễn Du
- Thơ Hồ Xuân Hương
- Thơ văn Nguyễn Công Trứ
- Thơ Cao Bá Quát
- Thơ Nguyễn Khuyến
- Thơ Tú Xương
- Lục Vân Tiên
Nguyễn Đình Chiểu
- Thơ Tản Đà
- Thơ văn Phan Bội Châu
- Thơ Thế Lữ
- Thơ Hàn Mặc Tử
- Thơ Bích Khê
- Thơ Lưu Trọng Lư
- Thơ tình Xuân Diệu
- Thơ Huy Cận
- Thơ tình Nguyễn Bính
- Thơ Vũ Hoàng Chương
- Nhật Ký Trong tù
và những bài thơ khác
Hồ Chí Minh
- Thơ Tố Hữu
- Thơ Hoàng Cầm
- Thơ Tế Hanh
- Thơ Hồ Dzếnh
- Thơ Đinh Hùng
- Thơ Nguyễn Sa
- Thơ Xuân Quỳnh
- Thơ Trần Đăng Khoa

VIVACO

THI CA NOM LE THANH TON



S013247

9.000 đ

NHÀ XUẤT BẢN ĐÔNG NAM

TRẦN TRỌNG GIỚI THIỀU

Giá: 9000đ